

Công ty TNHH  
Chứng khoán ACB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 492/CV-ACBS.22

TP HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: *Công ty TNHH Chứng khoán ACB*
  - Mã chứng khoán:
  - Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
  - Điện thoại: *84-8 38.234.159*
  - Fax: *84-8 38.235.060*
  - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*  
Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/03/2022 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

  
Đại diện tổ chức  
Người: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*  
CBTT  
**Đỗ Thị Ngọc Hạnh**

**ACBS**

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
2021**

**2021**



## **PHẦN 1: THÔNG ĐIẾP CHỦ TỊCH HĐQT**

1.1	Tổng quan môi trường kinh doanh 2021	2
1.2	Thị trường chứng khoán năm 2021	4
1.3	Triển vọng thị trường chứng khoán năm 2022	8
		17

## **PHẦN 2: TỔNG QUAN ACBS**

2.1	Tâm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi	16
2.2	Lịch sử phát triển	22
2.3	Sơ đồ tổ chức – Cơ cấu nhân sự	28
2.4	Thông tin Hội Đồng Thành Viên	36
2.5	Thông tin Ban Điều Hành	42
2.6	Thông tin Ban Kiểm soát	46

## **PHẦN 3: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2021**

3.1	Tổng quan về tình hình kinh doanh của ACBS	50
3.2	Đánh giá về hoạt động quản lý rủi ro	52
3.3	Đánh giá về hoạt động quản lý rủi ro	54
3.4	Đánh giá về hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	64
3.5	Đánh giá về hoạt động cộng đồng	66
3.6	Đánh giá về hoạt động khởi nghiệp hành	68
3.6	Các hoạt động xã hội khác	68
3.7	Báo cáo tài chính hợp nhất 2021	70
		71

## **PHẦN 4: KẾ HOẠCH 2022**

4.1	Triển vọng 2022	73
4.2	Kế hoạch phát triển khởi bản lẻ	75
4.3	Các dự án công nghệ trọng tâm	77
		79



# THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Tuy dịch bệnh và các biện pháp phòng ngừa như giãn cách, cách ly xã hội đã tạo không ít khó khăn cho hoạt động kinh doanh, ACBS cùng toàn thể nhân viên đã cùng nhau nỗ lực, tạo ra một năm 2021 đáng khích lệ với mức lợi nhuận gộp đạt gần 500 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng ấn tượng 218,4% n/h. ACBS lấy đội ngũ nhân viên làm nòng cốt, không ngừng đào tạo, nâng cao chuyên môn để có thể tư vấn và chăm sóc khách hàng một cách tốt nhất. ACBS đã triển khai dịch vụ mở tài khoản S-eyes bằng phương thức eKYC và hoàn thiện hợp đồng trực tuyến trong năm 2021. Tiếp tục với sự phát triển của cách mạng công nghiệp, ACBS cũng đưa ra giao diện website mới thân thiện hơn, cập nhật đầy đủ thông tin đến khách hàng nhanh chóng và kịp thời, đồng thời cung cấp thêm cho khách hàng nhiều tiện ích mới. Bên cạnh đó, ACBS vừa chính thức ra mắt ứng dụng giao dịch trực tuyến mới trên nền tảng Android và IOS, nhằm nâng cấp trải nghiệm đối với người dùng và phục vụ đa dạng khách hàng.

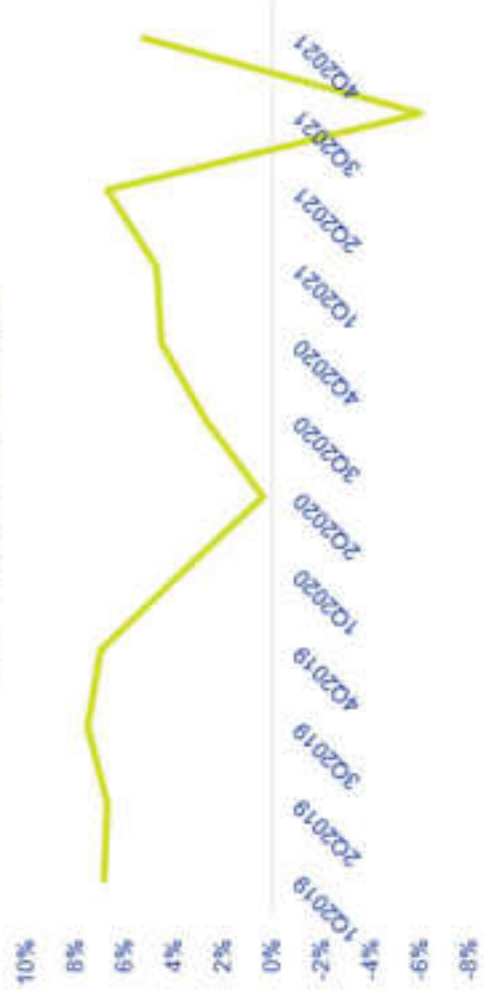
Sang năm 2022, ACBS quyết tâm tiếp nối đà tăng trưởng. Với tiêu chí “Lấy khách hàng làm trọng tâm”, tất cả các sản phẩm và dịch vụ của ACBS đều được triển khai với mục đích phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

## **1.1 TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**

# **2021**

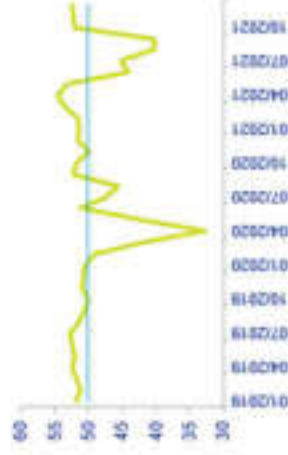
Nền kinh tế Việt Nam năm 2021 đã phải chịu nhiều áp lực do phải đối mặt với tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn ra tại một số các thành phố lớn và trung tâm công nghiệp lớn tại Việt Nam trong quý 2 và quý 3. Tuy nhiên, chúng ta đã vực dậy mạnh mẽ trong quý 4/2021 với GDP tăng mạnh hình chữ V, đạt 5,22%, giúp cho GDP cả năm tăng trưởng dương 2,58%. Trong đó, lĩnh vực ngân hàng và tài chính ghi nhận mức tăng trưởng cao, đạt 11,2%. Theo sau là lĩnh vực truyền thông (8,1%), công nghiệp chế biến – chế tạo (+8,0%) và điện và phân phối điện (+5,5%)

### GDP Việt Nam theo quý

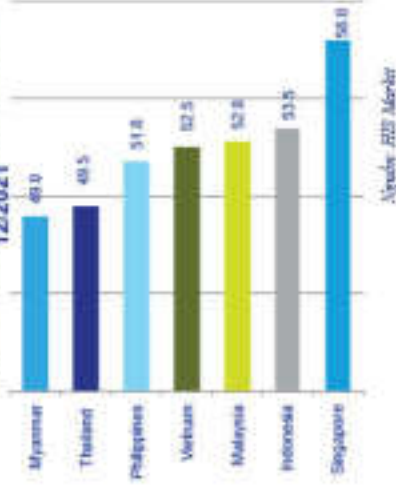


Chỉ số PMI Việt Nam trên mức 50 (mức tăng trưởng) và đạt 52,5 – gần bằng với thời điểm trước khi dịch bệnh diễn ra. Trong khi so sánh Việt Nam với các nước trong khu vực cho thấy Việt Nam không quá chênh lệch so với các nước bạn. Tính đến thời điểm cuối năm 2021, khi Việt Nam thoát khỏi làn sóng dịch bệnh và cả nước trở lại trạng thái bình thường mới cũng với chỉ số PMI “Sóng chung an toàn với COVID-19”.

Chỉ số PMI Việt Nam theo tháng

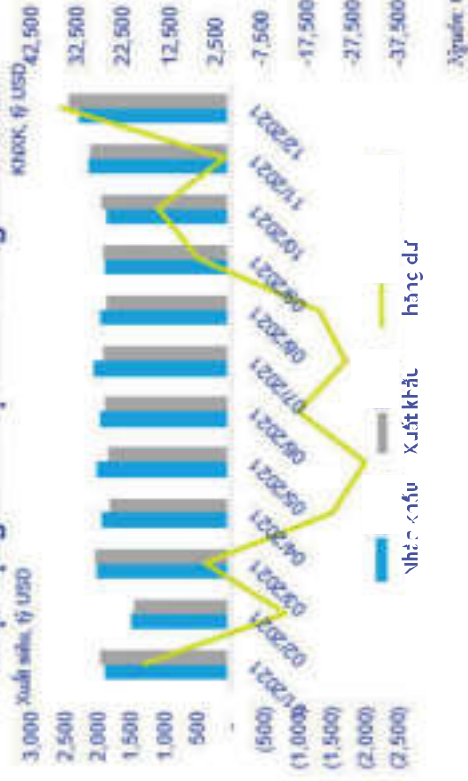


Chỉ số PMI khu vực ASEAN tháng 12/2021



Sau thời gian giãn cách, hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh 22,9% nhằm bù đắp lượng hàng hóa thiếu hụt trong nhiều tháng. Theo đó, Việt Nam tiếp tục xuất siêu 4 tỷ USD. Trong năm 2021, Việt Nam thu hút 31,2 tỷ USD nguồn vốn FDI, tương đương với mức tăng trưởng 9,2%. Trong đó, tổng số dự án mới được phê duyệt là 1.738 dự án, giảm 31,1% n/n nhưng tổng số vốn đầu tư và cấp mới đạt 15,2 tỷ USD, tăng 4,1% n/n. Điều này cho thấy các dự án FDI với quy mô ngày càng lớn đang dần được chuyển hướng đến Việt Nam.

### Hoạt động XNK Việt Nam trong năm 2021



# ACBS

**Năm 2021**

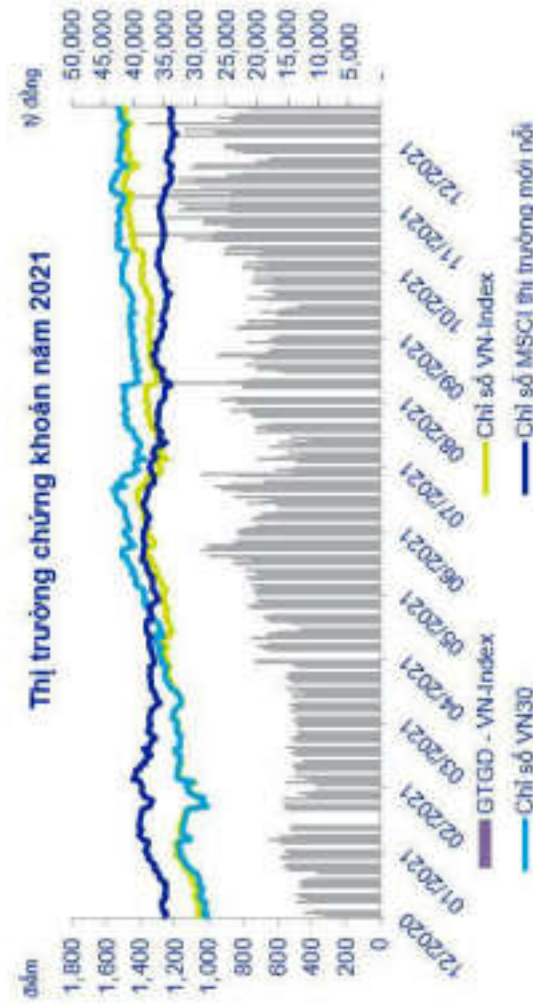
**1.2**

**THỊ TRƯỜNG  
CHỨNG KHOÁN**





Mặc dù dịch bệnh COVID-19 diễn ra trong thời gian dài tại Việt Nam trong năm 2021 lại là một năm của những kỷ lục đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Việt Nam được xếp thứ 7 trong số các thị trường chứng khoán đạt mức tăng trưởng cao nhất trên thế giới, cùng với Abu Dhabi, Argentina, Iceland, Áo và Cộng Hòa Czech. Chỉ số VN-Index tăng trưởng mạnh 33,7% từ mức 1.120,5 điểm vào thời điểm cuối năm 2020, và kết thúc năm 2021 đạt 1.498,3 điểm. Trong năm, chỉ số VN-Index vượt ngưỡng 1.500 điểm vào thời điểm cuối tháng 11/2021 – 1 tháng sau khi Việt Nam dần gỡ bỏ các biện pháp cách ly xã hội. So với các nước lân cận trong khu vực, thị trường chứng khoán Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhất, theo sau là thị trường Đài Loan với mức tăng 22,3%.



Từ mức bình quân 6.254,1 tỷ/phiên trong năm 2020, giá trị giao dịch bình quân tăng gấp 3 và đạt mức 20.027,0 tỷ đồng/phiên trong năm 2021, với mức kỳ lục là 43.141,5 tỷ đồng/phiên vào giữa tháng 11/2021. Cùng với sự tăng vọt của

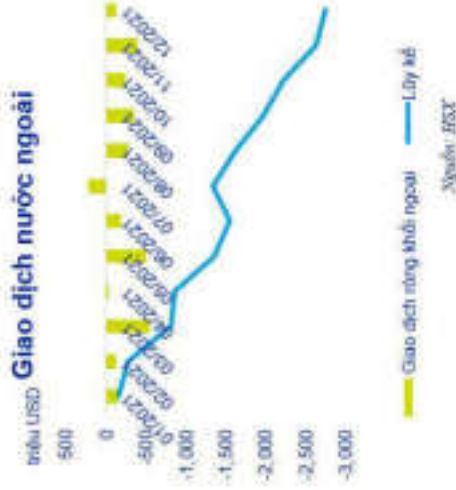
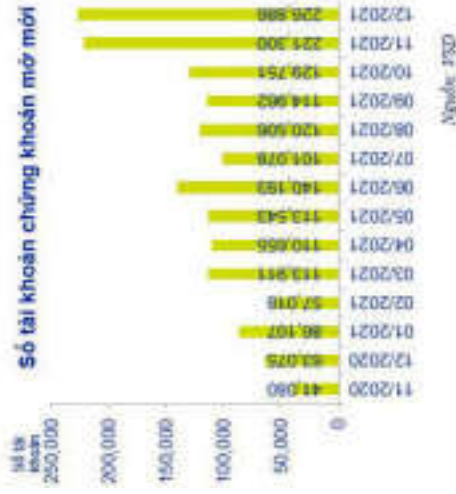
thanh khoản thị trường là số lượng tài khoản chứng khoán mở mới gia tăng. Trong năm 2021 ghi nhận 1,5 triệu tài khoản chứng khoán mở mới, phần lớn là các tài khoản cá nhân trong nước. Riêng tháng 11-12/2021 ghi nhận hơn 220.000 tài khoản mới mỗi tháng.

Các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế bao gồm hạ lãi suất cũng như các quy định mới nhằm siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã giúp thanh khoản thị trường chứng khoán tăng mạnh. Thêm vào đó, hàng loạt các công ty chứng khoán đã tăng vốn với tổng mức tăng vốn đạt 26,4 nghìn tỷ đồng (tính đến thời điểm 9 tháng đầu năm) đã đưa vào thị trường chứng khoán một lượng vốn lớn. Từ mức tổng dư nợ 85 nghìn tỷ vào cuối năm 2020, tổng dư nợ toàn thị trường đã tăng gấp đôi đạt trên 160 nghìn tỷ vào cuối năm 2021. Hoạt động tự doanh của các công ty chứng khoán cũng góp phần giúp thị trường chứng khoán thêm sôi nổi với tổng mức giao dịch trong năm 2021 đạt 214 tỷ đồng (so với 103 tỷ đồng trong năm 2020).

Bên cạnh các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp niêm yết khác cũng đồng loạt tăng vốn. Theo SSC thống kê, 147 doanh nghiệp niêm yết đăng ký tăng vốn điều lệ lên gấp 4 lần, đạt 102,6 nghìn tỷ. Từ đó, tổng vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam tăng 46% n/h, đạt 7.729 nghìn tỷ đồng và tương đương 122,8% GDP.

Phần lớn sự bùng nổ của thị trường chứng khoán trong năm 2021 được hỗ trợ bởi các nhà đầu tư trong nước. Các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng USD2.748,5 triệu trong năm 2021.





# 1.3 TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2022

Thị trường chứng khoán Việt Nam 2021 được thúc đẩy mạnh mẽ bởi khối khách hàng cá nhân trong nước. Tuy nhiên, có nhiều lý do để tin tưởng rằng nguồn vốn nước ngoài sẽ quay trở lại trong năm 2022, khi Việt Nam đã ổn định và khống chế tình hình dịch bệnh COVID-19 trong nước. Thêm vào đó, khi các nước khác trên thế giới cũng đã khống chế được dịch bệnh, không còn tạo ra những sự biến động lớn tại các TTCK phát triển thì sự tăng trưởng của các TTCK cận biên và mới nổi như Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn hơn. Với mức lãi suất huy động tại các ngân hàng Việt Nam vẫn còn giữ ở mức thấp, nguồn vốn trong nước dự kiến sẽ tiếp tục được đổ vào kênh đầu tư chứng khoán. Trong năm 2022, TTCK Việt Nam sẽ triển khai hệ thống giao dịch KRX mới, giúp đáp ứng được lượng thanh khoản ngày càng tăng, phù hợp với sự phát triển của TTCK Việt Nam, đồng thời tạo ra nhiều sản phẩm phong phú hơn, giúp nhà đầu tư có thêm nhiều lựa chọn cũng như chiến lược đầu tư đa dạng.

Cuối năm 2021, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam (VNX) được chính thức ra mắt vào ngày 11/12/2021, thống nhất về cơ chế, tổ chức, chính sách và hạ tầng công nghệ của thị trường chứng khoán Việt Nam; giúp thống nhất các mảng còn phân tán, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, thu hút dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước và từng bước đưa thị trường chứng khoán Việt Nam lên tầm cao mới.

# ACBS



## TỔNG QUAN ACBS

- 2.1. Tâm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi
- 2.2. Lịch sử phát triển
- 2.3. Sơ đồ tổ chức – Cơ cấu nhân sự
- 2.4. Thông tin Hội Đồng Thành Viên
- 2.5. Thông tin Ban Điều Hành
- 2.6. Thông tin Ban Kiểm soát

# [Tầm nhìn - Sứ mệnh]

Năm 2021, ACBS tiếp tục phát huy và cải tiến các dịch vụ tài chính, dịch vụ tư vấn đầu tư chuyên nghiệp nhằm phục vụ đa dạng khách hàng tổ chức và cá nhân trên toàn quốc.

Thừa hưởng thế mạnh về tiềm lực tài chính và cơ sở khách hàng từ ngân hàng mẹ, ngân hàng TMCP Á Châu, ACBS đã không ngừng củng cố nguồn nhân lực, nghiên cứu cải tiến hệ thống, công nghệ để gia tăng giá trị dịch vụ cung cấp đến khách hàng. Hơn 21 năm hình thành và phát triển, ACBS luôn chú trọng đến việc xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả với mục tiêu phát triển bền vững. Tại thời điểm hiện tại và trong tương lai, ACBS hướng đến việc ứng dụng số hóa để nâng cấp hệ thống quản trị doanh nghiệp và chăm sóc khách hàng. Song song đó là nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên môi giới cả về con người và công nghệ.

# [Giá trị cốt lõi]

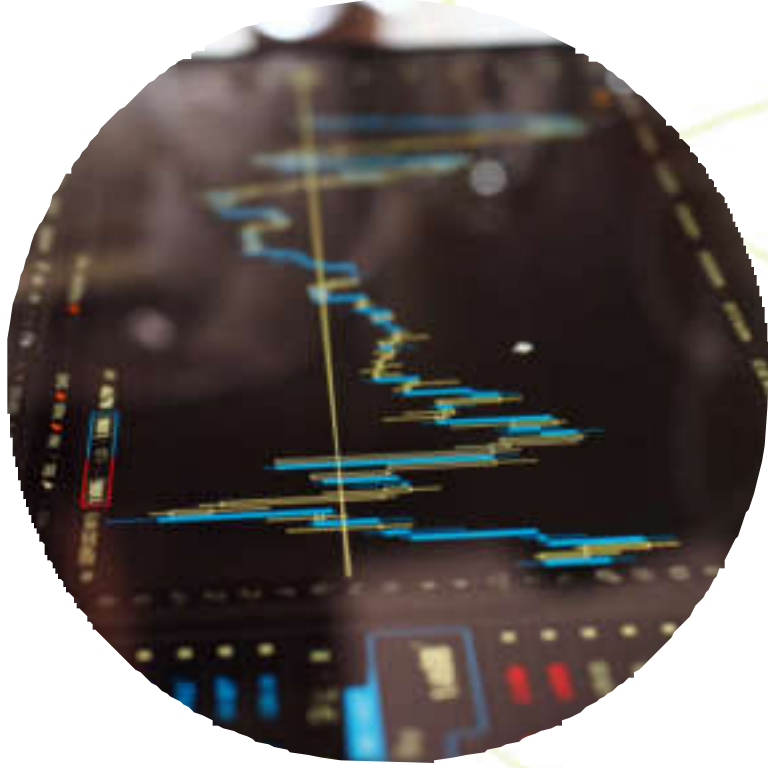
Qua các năm, ACBS vẫn hoạt động và phát tri dựa trên những giá trị cốt lõi cơ bản nhưng bền vững. Điều này giúp ACBS xây dựng được thương hiệu doanh nghiệp thân thiện và đáng tin tưởng. Các giá trị đó bao gồm:

- **Đáng tin cậy:** Thực hiện đúng phương châm “Lấy khách hàng làm trọng tâm” trong hoạt động kinh doanh, ACBS luôn chủ động phát triển và cho ra mắt các ứng dụng thay đổi hoàn toàn trải nghiệm giao dịch chứng khoán tại ACBS.
- **Thân thiện:** Vui vẻ hòa nhã, luôn tập trung vào việc thấu hiểu nhằm đem lại sự hài lòng cho khách hàng.
- **Nhạy bén:** Linh hoạt với nhu cầu của khách hàng, nhạy bén với thay đổi của thị trường. tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ mới vì lợi ích cao nhất của khách hàng.



# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Với tham vọng làm mới bản thân trong thời đại công nghệ tiên tiến, ACBS tập trung phát triển nguồn lực công nghệ thông tin hiện đại nhằm xây dựng hệ thống giao dịch nhanh chóng và tiện lợi cho khách hàng. Xây dựng Công ty trở thành một trong năm doanh nghiệp có thị phần môi giới cao trong thị trường chứng khoán.



**V**ề sản phẩm: Phát triển đa dạng hóa sản phẩm đầu tư cá nhân. Ưu tiên nâng cấp hệ thống giao dịch hiện đại và tích hợp nhiều hỗ trợ tiện ích nhằm tối ưu hoá trải nghiệm đầu tư của khách hàng. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.



**V**ề thị trường: Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Xây dựng đội ngũ môi giới chuyên nghiệp, được đào tạo một cách chuyên sâu về kỹ năng làm việc và đạo đức nghề nghiệp giúp tư vấn khách hàng hạn chế được rủi ro khi giao dịch và góp phần xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển lành mạnh.

**V**ề công nghệ: Tiếp tục phát triển và cải tiến các ứng dụng giao dịch chứng khoán trực tuyến an toàn và bảo mật nhằm phục vụ tối ưu nhu cầu của khách hàng.



**V**ề đầu tư: Trở thành đối tác uy tín, sự lựa chọn thích hợp của đa dạng các nhà đầu tư. Tận dụng sức mạnh của đội ngũ phân tích cơ bản, đội ngũ định giá nhằm định hình tổng hợp các ý tưởng đầu tư không tư vị bao quát toàn cảnh môi trường đầu tư thực tế, tránh sa vào các biến động xao lãng ngắn hạn nhằm đưa ra các sản phẩm đầu tư phù hợp thực tiễn. ACBS cũng thể hiện tinh cam kết trách nhiệm cao độ trong đầu tư đúng mức vào năng lực tạo lập thị trường bởi các chuyên gia tạo lập thị trường nhằm đảm bảo:

- ◆ Tính thanh khoản sản phẩm tại nơi cung cầu giao nhau
- ◆ Tính sẵn sàng thanh khoản tương ứng trong hầu hết biến động của thị trường cơ sở
- ◆ Thực thi giao dịch tại giá tốt nhất có thể thông qua biên độ giá mua bán

## 2.2

# LỊCH SỬ

PHÁT TRIỂN

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 06/GPH&KD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/06/2000. Hội sở chính đặt tại: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Với vốn điều lệ 3,000 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu hơn 4,000 tỷ đồng. Tổng tài sản hơn 7,500 tỷ đồng



# 2000

Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp phép hoạt động 06.UBCK – GPHĐKD cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB thành lập với 100% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng TMCP Á Châu. Từ ngày đầu hoạt động, ACBS đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo luật định:

- o Môi giới chứng khoán;
- o Lưu ký chứng khoán;
- o Tự doanh chứng khoán;
- o Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- o Quản lý danh mục đầu tư.

# 2010-2014

Kỷ niệm 10 năm thành lập Công ty Chứng khoán ACB

ACBS vinh hạnh được Tạp chí Asiamoney trao tặng nhiều danh hiệu xuất sắc như:

- Chất lượng dịch vụ khách hàng tốt nhất;
- Thực hiện giao dịch tốt nhất;
- Tổ chức sự kiện và hội thảo tốt nhất;
- Tổ chức giới thiệu cơ hội đầu tư và gặp gỡ doanh nghiệp tốt nhất;
- Chuyên viên môi giới xuất sắc nhất.

Đứng hạng 3 về thị phần môi giới trên cả hai sàn HOSE và HNX.

# 2005-2009

ACBS trải qua 5 lần tăng vốn điều lệ lần lượt là 100 tỷ đồng, 250 tỷ đồng, 500 tỷ đồng, 1.000 tỷ đồng và 1.500 tỷ đồng

Ra mắt và chính thức đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến, cho phép giao dịch qua Internet với phương thức bảo mật bằng Chứng chỉ số

# 2020-2021

Thay đổi vốn điều lệ lần sáu (6) lên thành 3.000 tỷ đồng (Ba ngàn tỷ đồng).

Ra mắt sản phẩm chứng quyền đạt thành công rực rỡ với lượng đăng ký đặt mua đạt hơn 50% trong đợt IPO đầu tiên.

Ra mắt dịch vụ mở tài khoản chứng khoán trực tuyến S-eyes.

# 2015-2019

Được vinh danh trong top 10 các Công ty Chứng khoán tiêu biểu của Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

Nâng cấp thành công hệ thống giao dịch mới hiện đại, nhanh gọn, an toàn, bảo mật hơn

Ra mắt và chính thức đưa vào sử dụng hệ thống nhận diện thương hiệu mới trên nền tảng những giá trị cốt lõi "Đáng tin cậy – Thân thiện – Nhạy bén"



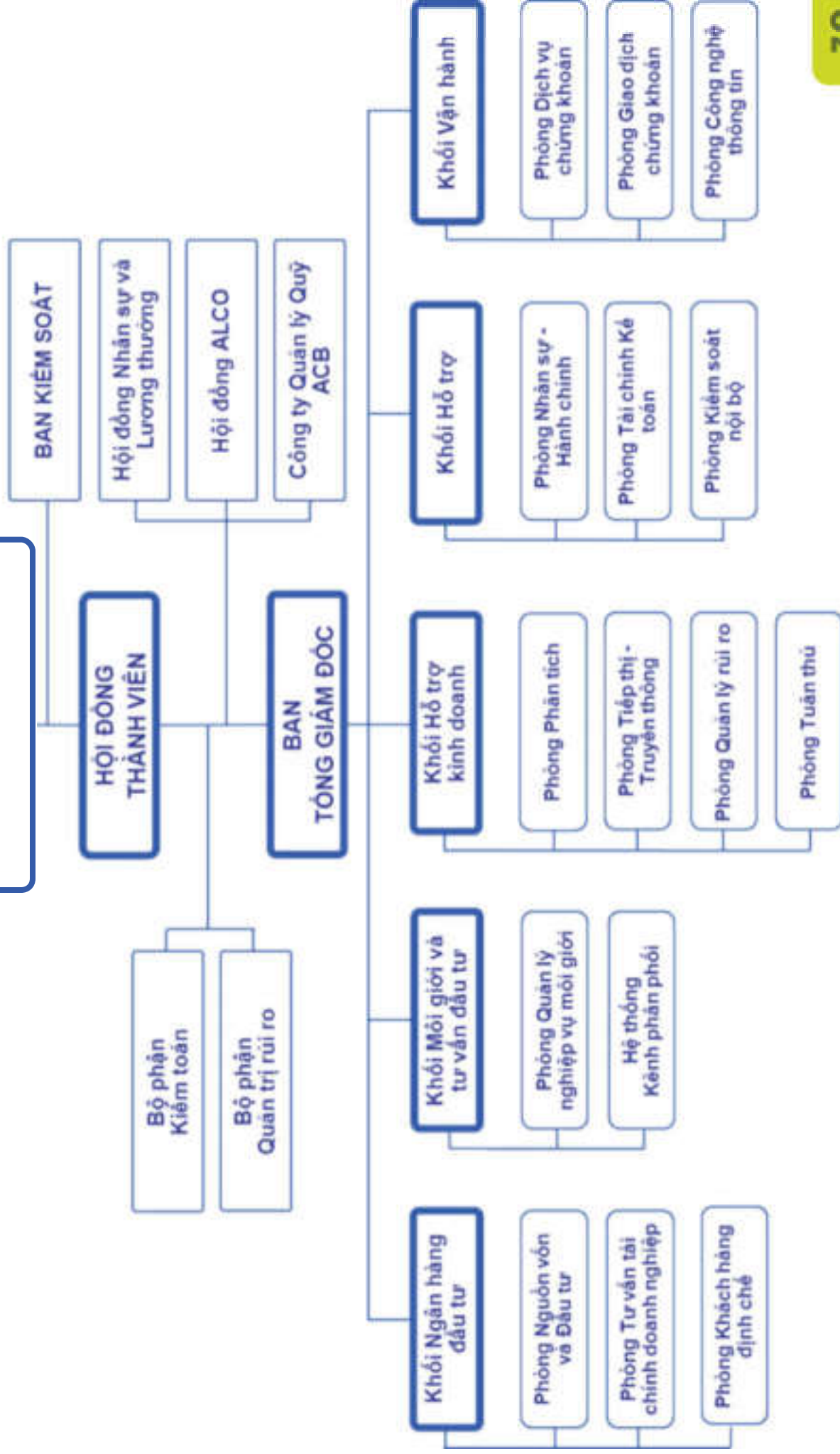
# ACBS

## 2.3 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





# NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU



# CƠ CẤU NHÂN SỰ

Với định hướng phát triển bền vững, nhiệm vụ xây dựng nguồn nhân lực năng động, sáng tạo, trình độ chuyên môn cao là yếu tố chủ chốt trong chiến lược phát triển kinh doanh của ACBS. Chính vì lẽ đó, trong suốt quá trình hình thành và phát triển, ACBS không ngừng xây dựng và cải thiện các chính sách đãi ngộ, tuyển dụng cũng như quản lý nguồn nhân lực cạnh tranh, minh bạch, khách quan để thu hút và giữ chân nhân tài nhằm đáp ứng yêu cầu khắt khe nguồn nhân lực trong ngành chứng khoán nói riêng và tài chính nói chung.

ACBS luôn hướng tới việc xây dựng một môi trường làm việc hiệu quả và thân thiện để tất cả thành viên có điều kiện phát huy năng lực và kiến thức cũng như sở trường của mình, đồng thời khuyến khích và thúc đẩy tinh thần học hỏi, chia sẻ kỹ năng, tri thức giữa các thành viên trong công ty.

Đội ngũ nhân viên ACBS có trình độ chuyên môn cao được đào tạo trong và ngoài nước, có kỹ năng chuyên sâu và có kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực tài chính. 99% nhân viên ACBS có trình độ Đại học trở lên. Trong đó 12% nhân viên có trình độ thạc sỹ tốt nghiệp các trường danh tiếng trong và ngoài nước. Nguồn nhân lực ACBS có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, đặc biệt với hơn 200 nhân sự có chứng chỉ hành nghề môi giới chứng khoán, phân tích tài chính và quản lý quỹ.

1%

12%



### CƠ CẤU NHÂN SỰ THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

● Dưới đại học ● Thạc sĩ ● Đại học

87%

18%

33%



### CƠ CẤU NHÂN SỰ THEO ĐỘ TUỔI

● >40 ● <30 ● 30-40

Qua các năm, nguồn nhân lực ACBS không ngừng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Nguồn lao động trẻ tăng mạnh trong năm 2021, lao động có độ tuổi dưới 30 chiếm 33% trên tổng số nhân viên ACBS





## 2.4 Thông tin Hội Đồng Thành Viên





## **Ông Nguyễn Đức Thái Hân Chủ tịch Hội đồng thành viên (HĐTV)**

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tốt nghiệp Cử nhân khoa học, ngành vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1994, ông tham gia công tác tại Ngân hàng TMCP Á Châu và trải qua các vị trí: Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó Trưởng Phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng Kinh doanh ngoại hối. Từ năm 2008 ông Hân đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu. Hiện nay, ông được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính và Trung tâm vàng, và Phó Chủ tịch ALCO.

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tham gia vào Hội đồng thành viên ACBS vào ngày 28/01/2016, giữ chức vụ thành viên. Ngày 19/05/2017 Ông Nguyễn Đức Thái Hân chính thức được bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên ACBS.



## **Ông Từ Tiến Phát Thành viên**

Ông Từ Tiến Phát có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Với 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, Ông Phát đã đảm nhiệm vị trí quản lý cấp cao tại Ngân hàng ACB. Từ ngày 23/01/2015 đến nay : ông Phát đồng thời giữ vị trí Phó Tổng giám đốc Kiểm Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP Á Châu. Ông Phát chính thức được bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên ACBS từ tháng 07/2015.



**Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên**  
Thành viên

Bà Như Uyên tốt nghiệp cử nhân Công nghệ thông tin tại trường đại học Monash – Úc và tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học Melbourne – Úc năm 2008. Bà có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Bà bắt đầu làm việc vào năm 2001 tại Arthur Andersen với chức vụ chuyên viên tư vấn kinh doanh. Năm 2003, Bà Uyên tham gia KPMG Việt Nam với công việc là chuyên viên tư vấn cao cấp. Từ năm 2004, Bà nắm giữ những vị trí lãnh đạo tại các tổ chức tài chính lớn như Giám đốc đầu tư tại Quỹ Mekong Capital (2004-2006), Giám đốc nghiệp vụ tại Quỹ đầu tư Dragon Capital (2008-2014).

Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên chính thức gia nhập tập đoàn ACB từ 04/2015 với cương vị Giám đốc đầu tư. Từ ngày 26/01/2018 bà Uyên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc đầu tư thuộc Ngân hàng TMCP Á Châu và là thành viên của Hội đồng thành viên ACBS từ 07/2015.

Ông Nguyễn Thành Long là cử nhân Thương mại học, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn và tham gia lớp Cao học ngành Tiền tệ ngân hàng tại Viện này.

Ông có hơn 43 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ. Ông nguyên Thành Long là Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, thành viên Ủy ban Nhân sự và chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn (S.J.C), Ngân hàng Eximbank, công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt. Ông cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long.

Ông Nguyễn Thành Long chính thức gia nhập tập đoàn ACB từ năm 2012 và là thành viên của Hội đồng thành viên ACBS từ 08/2018.



**Ông Nguyễn Thành Long**  
Thành viên



## 2.5 Thông tin Ban Điều Hành



Ông Trịnh Thanh Căn tốt nghiệp khoa Quản trị kinh doanh ĐH California State, Northridge – Hòa Kỳ.

Ông Trịnh Thanh Căn có hơn 18 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính chứng khoán. Năm 2005, ông tham gia vào ngân hàng HSBC với vị trí Giám đốc quan hệ khách hàng của Khối Tập đoàn Đa quốc gia và Định chế tài chính. Từ năm 2007, ông bắt đầu nắm các vị trí quản lý tại các công ty chứng khoán hàng đầu như: Giám đốc Phân tích tại công ty chứng khoán Bản Việt (2007-2011), Giám đốc Điều hành Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp tại công ty chứng khoán HSC (2011 - 03/2015).

Ông Trịnh Thanh Căn được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc ACBS từ tháng 6/2015.

### **Ông Trịnh Thanh Căn Tổng Giám Đốc**

Ông Sang được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính ACBS vào tháng 2/2020. Trước khi gia nhập ACBS, ông Sang đã có gần 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài Chính Ngân Hàng.

Khởi đầu từ tháng 11/2006 với vị trí Chuyên viên kinh doanh ngoại hối/ vàng tại ACB. Trong suốt thời gian công tác tại ACB, ông đã nắm giữ các vị trí quản lý tại tập đoàn, bao gồm Phó giám đốc Trung tâm giao dịch vàng; Giám đốc dự án quản lý kinh doanh Ngân quỹ; Phó phòng kinh doanh ngoại hối và vàng; Trưởng phòng kinh doanh ngoại hối và vàng.

Ông Sang tốt nghiệp xuất sắc chương trình đào tạo Thạc sỹ Tài chính ngân hàng của Đại học Paris Dauphine & ESCP Europe, hiện tại ông cũng đang là thành viên chính thức của Hiệp hội CFA thuộc biên chế Singapore Society trực thuộc CFA Institute US.

Ông Sang cũng tham gia giảng dạy với tư cách là giáo viên thỉnh giảng tại Học viện IBM cho chương trình đào tạo MBA của Đại học UBIS.



### **Ông Huỳnh Duy Sang Giám Đốc Tài Chính**





## 2.6 Thông tin Ban Kiểm soát

## Ông HUỖNH HIẾU NGHĨA – Kiểm soát viên



Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa tốt nghiệp Cử nhân Kế toán Trường Cao cấp Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh và có hơn 21 năm kinh nghiệm công tác trong ngành Tài chính – Ngân hàng, đặc biệt ông Nghĩa hiện nay cũng đảm trách vị trí Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng TMCP Á Châu.

# 3

## **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2021**

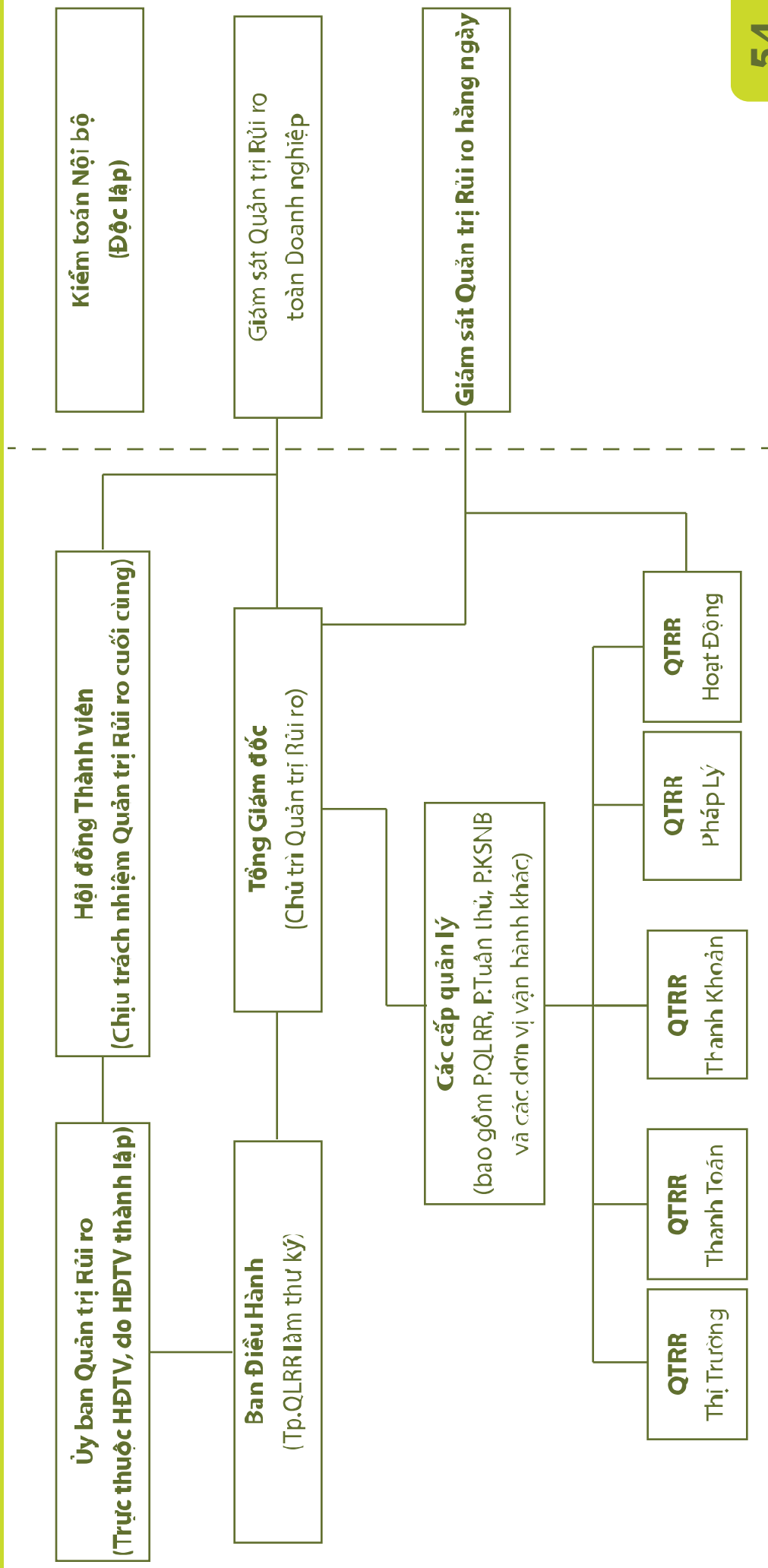
- 3.1. Tổng quan về tình hình kinh doanh của ACBS
- 3.2. Đánh giá về hoạt động quản lý rủi ro

Năm 2021 được xem là một năm tích cực đối với thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và ACBS nói riêng. Doanh thu và lợi nhuận gộp từ các hoạt động nòng cốt tăng gần gấp ba và lần lượt đạt trên 1.700 tỷ đồng và 750 tỷ đồng. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động môi giới chứng khoán mức tăng trưởng cao 368,6% n/n, đạt 220 tỷ đồng. Với chiến lược đầu tư thận trọng và quyết đoán, cũng như sự tăng trưởng từ hoạt động phát hành chứng quyền, đã giúp hoạt động tự doanh của ACBS đạt mức lợi nhuận gộp gần 400 tỷ đồng với mức tăng trưởng 265,6% n/n. Sau lần phát hành chứng quyền đầu tiên vào cuối năm 2020, chứng quyền do ACBS phát hành đã thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư. Nói tiếp đà phát triển đó, ACBS đã phát hành 15 chứng quyền dựa trên 8 mã cổ phiếu trong năm 2021, góp phần thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận của công ty. Đối với khối khách hàng nước ngoài, tuy năm 2021 là một năm bán ròng của các nhà đầu tư nước ngoài, ACBS vẫn ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu môi giới gần gấp đôi từ khối khách hàng định chế nước ngoài.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của thị trường và sự tăng trưởng của hoạt động kinh doanh, trong năm 2021 ACBS đã tăng vốn điều lệ lên gấp đôi với mức vốn chủ sở hữu đạt 3.000 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm. Kết thúc năm tài chính 2021, ACBS ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế tăng trưởng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm trước, đạt 541,3 tỷ đồng. Nhằm thích ứng với nhu cầu khách hàng trong bối cảnh giãn cách xã hội, ACBS đã triển khai dịch vụ mở tài khoản trực tuyến S-eyes cho khách hàng bằng phương thức eKYC vào tháng 9/2021 và tiếp tục triển khai dịch vụ ký hợp đồng trực tuyến trong tháng 12/2021. Theo đó, khách hàng có thể mở tài khoản từ xa một cách nhanh chóng và hiệu quả và năm bắt được cơ hội đầu tư kịp thời.



# TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO (QTRR) TẠI ACBS



Hệ thống quản trị rủi ro tại ACBS được thiết lập và triển khai xuyên suốt từ Hội đồng thành viên (đại diện cho chủ sở hữu) đến các cấp quản lý và đến từng đơn vị/cá nhân vận hành. Chính sách QTRR tại ACBS cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh và xác định khẩu vị rủi ro cũng như hạn mức chấp nhận rủi ro.
- Xây dựng phương án triển khai kế hoạch kinh doanh, xây dựng và truyền tải văn hóa QTRR đến từng nhân viên trong công ty theo định hướng hoạt động QTRR phải được thực hiện từ từng cá nhân tại ACBS.

- Nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo và xử lý tối đa các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động.

- Ban hành quy chế điều hành kinh doanh trong phạm vi chấp nhận rủi ro cho phép.

- Phân công trách nhiệm của Hội Đồng Thành Viên, Ủy ban Quản Trị Rủi Ro, Ban điều hành, Phòng Quản Lý Rủi Ro, các bộ phận kinh doanh và các bộ phận khác trong việc tuân thủ các biện pháp quản trị rủi ro được đề ra trên toàn công ty.

- Ban hành chính sách quản trị rủi ro tại Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Hoạt động quản trị rủi ro tại ACBS được triển khai thực hiện từ các đơn vị kinh doanh đến các đơn vị vận hành và có sự kiểm tra giám sát định kỳ/bất thường của bộ phận Kiểm soát Nội bộ và Kiểm toán Nội bộ.

Hệ thống QTRR được tổ chức mang tính chuyên môn hóa cao đảm bảo quản lý chi tiết từng loại rủi ro.

# QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO

**Nhận diện rủi ro:** xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh liên tục của ACBS, nhận diện, khoanh vùng như yếu tố pháp lý, yếu tố thanh toán, yếu tố thị trường, yếu tố thành khoản có khả năng gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của ACBS.

**Đo lường và đánh giá rủi ro:** xây dựng kịch bản tương ứng với từng loại rủi ro đã nhận diện, dựa trên các thông tin thu thập được trong quá khứ và hiện tại để tiến hành lượng hóa thiệt hại phát sinh và xác suất xảy ra rủi ro tương ứng. Dựa trên khẩu vị rủi ro của ACBS để đánh giá mức độ rủi ro tương ứng của từng loại rủi ro.

**Giám sát rủi ro:** dựa trên mức độ đánh giá từng rủi ro, xây dựng bộ chỉ số cảnh báo và xử lý, xây dựng hệ thống theo dõi và cảnh báo chủ động, đảm bảo các hoạt động công ty diễn ra thuận lợi và tuân thủ các quy định pháp luật.

**Xử lý và báo cáo rủi ro:** xây dựng chế độ báo cáo định kỳ, hoặc báo cáo ngay khi có yếu tố chạm hạn mức cảnh báo của hệ thống. Xây dựng phương án xử lý với các rủi ro xảy ra (nếu có).

# KẾ HOẠCH KINH DOANH LIÊN TỤC (BCP)

Các **thảm họa** thiên nhiên như thiên tai, **lũ lụt**, hỏa hoạn, dịch bệnh, ... các **thảm họa** do con người gây ra như khủng bố, chiến tranh, ... và cả các **lỗi** mang tính hệ thống có thể gây đình trệ hoặc đứt quãng hoạt động kinh doanh **cốt lõi** của ACBS là những yếu tố được nhận diện để có phương án ứng phó kịp thời nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục của ACBS.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng và cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo khả năng cung ứng dịch vụ xuyên suốt và ổn định cho khách hàng cũng như đảm bảo khả năng vận hành ổn định các hoạt động kinh doanh **cốt lõi** của ACBS. Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng dựa trên nhận diện từng loại rủi ro hệ thống khác nhau nhưng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Duy trì sự vận hành ổn định và chính xác của hệ thống máy chủ, cơ sở dữ liệu, hệ thống core giao dịch, hệ thống đường truyền và kết nối với các Sở/đối tác, các kênh liên lạc;
- Đảm bảo các địa điểm dự phòng và các kết nối dự phòng;
- Xác định vai trò của từng đơn vị/cá nhân trong quá trình triển khai phương án BCP, xây dựng các kế hoạch nhân sự hỗ trợ/dự phòng các công việc trọng yếu;
- Xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ làm việc từ xa, bảo mật thông tin trong quá trình phát sinh sự cố. Đại dịch Covid-19 và những bất ổn về kinh tế trong những năm vừa qua đã mang đến những cú **shock** lớn cho từng cá nhân, từng doanh nghiệp tại Việt Nam nói riêng và trên toàn thế giới nói chung. Thời điểm đại dịch diễn ra tại Việt Nam, ACBS đã thận trọng và chủ động đưa ra các phương án phòng chống dịch cho từng k ch bản trong từng giai đoạn cụ thể nhằm đảm bảo các hoạt động kinh doanh **cốt lõi** được duy trì ổn định và khả năng cung cấp dịch vụ đến khách hàng ở mức tốt nhất có thể.

- Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19;
- Xác định các kịch bản có thể xảy ra và phương án xử lý;
- Đảm bảo kế hoạch nhân sự hoạt động liên tục và phương án nhân sự dự phòng;
- Đảm bảo nhân sự vận hành hệ thống và kết nối;
- Xây dựng phương án làm việc 3 tại chỗ và đảm bảo an toàn sức khỏe và tinh thần của nhân sự làm việc 3 tại chỗ;
- Cập nhật và thay đổi công nghệ nhằm tăng khả năng làm việc từ xa, bảo mật thông tin và cải tiến dịch vụ khách hàng trong điều kiện kinh doanh mới tại ACBS.

# KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022





Năm 2022 sẽ là một năm thách thức khi Việt Nam vừa trải qua một năm 2021 nhiều đau thương về cả kinh tế lẫn xã hội; nhưng đồng thời cũng là cơ hội mới để vươn mình mạnh mẽ đón nhận các cơ hội mới về phát triển kinh tế và xã hội.

## a. Quản trị rủi ro và “Bình thường mới”

Đại dịch Covid-19 cùng với khủng hoảng tài chính và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu đã thay đổi hành vi tiêu dùng cũng như thói quen sinh hoạt của đại bộ phận người dân và doanh nghiệp. Mục tiêu hàng đầu của ACBS trong giai đoạn “Bình thường mới” là nâng cao chất lượng dịch vụ trong bối cảnh mới nhưng đồng thời giữ vững các thành quả về quản trị rủi ro trong những năm gần đây, đặc biệt là những thành quả về quản trị doanh nghiệp và sức khóc tài chính. Nguy cơ về một đợt bùng phát dịch Covid là rất cao do các đột biến mới liên tục xuất hiện; trước nguy cơ đó việc nâng cao chức năng và vai trò của QTRR trong hoạt động của ACBS, chuẩn hóa quy trình QTRR tập trung và duy trì một văn hóa QTRR cấp độ doanh nghiệp là mục tiêu hàng đầu của ACBS.

## b. Quản trị rủi ro trong bối cảnh chuyển đổi số

Những năm gần đây, cách mạng công nghệ phát triển mạnh đã thay đổi mạnh mẽ phương thức sản xuất và công cụ sản xuất của toàn xã hội, đặc biệt sau đại dịch Covid-19, nhu cầu thay đổi và ứng dụng công nghệ mới cho phép con người làm việc và sản xuất trong bối cảnh “sống chung” với Covid càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

ACBS đã chủ động cập nhật và nâng cấp hệ thống giao dịch, phương thức giao dịch và cải tiến dịch vụ khách hàng dựa trên việc ứng dụng những cải tiến về công nghệ mới, đặc biệt là ứng dụng về khoa học dữ liệu và bảo mật thông tin.

Sự bùng nổ lớn trong thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2011 đã tạo tiền đề cho sự bùng nổ về dòng tiền, giao dịch và cả dư nợ Margin trên toàn thị trường. Đây cũng là để bài lớn cho hệ thống QTRR của ACBS nói riêng và các CTCK trên thị trường nói chung.

- Sự bùng nổ về thanh khoản gây áp lực lớn lên hệ thống vận hành đặc biệt là hệ thống giao dịch.
- Sự bùng nổ về thanh khoản cũng tạo nên rủi ro thị trường lớn khi giá cổ phiếu tăng mạnh trong năm vừa qua.
- Dư nợ Margin tăng đột biến trên diện rộng cũng với giá cổ phiếu tăng mạnh làm cho rủi ro thanh toán tăng mạnh ở hầu hết các CTCK. Tuy nhiên, quy mô vốn hóa toàn thị trường và quy mô vốn chủ sở hữu cũng như tổng tài sản của các CTCK cũng tăng tương ứng nên tỉ lệ dư nợ margin trên tổng tài sản và dư nợ Margin trên vốn chủ sở hữu không tăng quá mạnh.

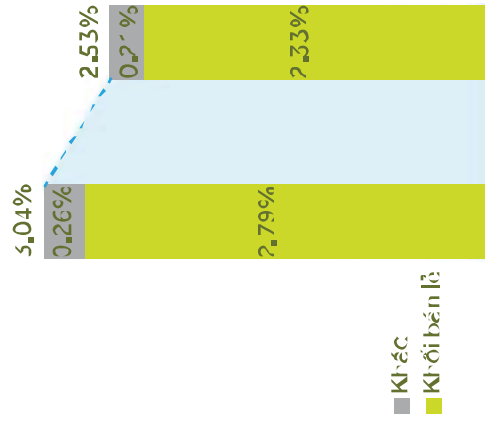
Trước nguy cơ đó, hệ thống QTRR của ACBS tiếp tục cải thiện và nâng cấp thông qua việc sử dụng các giải pháp công nghệ mới nhằm giảm thiểu rủi ro vận hành, đảm bảo khả năng hoạt động liên tục đồng thời đẩy mạnh các ứng dụng về khoa học dữ liệu để nhận diện các rủi ro về tài chính chính xác và nhanh chóng hơn, đảm bảo sức khỏe tài chính cho công ty.

### 3.3 ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KHỐI BÁN LẺ

Năm 2021 là một năm đầy sôi động với thị trường chứng khoán Việt Nam. Đại dịch Covid-19 không còn là yếu tố làm ảnh hưởng đến dòng tiền chảy vào thị trường; người người, nhà nhà bị thu hút bởi kênh đầu tư hấp dẫn này. Điều đó, đã giúp hoạt động môi giới của các công ty chứng khoán tăng trưởng vượt bậc. Kết quả hoạt động Khối bán lẻ ACBS năm 2021

**Tổng thị phần môi giới chứng khoán tại 02 sàn HNX và HSX**

0.51% **▲ 17%**

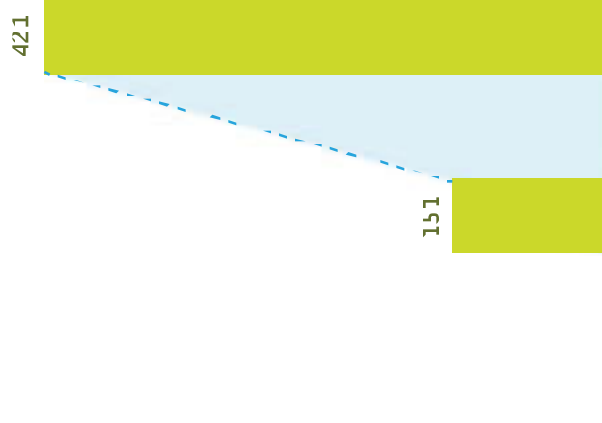


Năm 2020 Năm 2021

■ Khối  
■ Khối bán lẻ

**Doanh thu phí môi giới thuần**

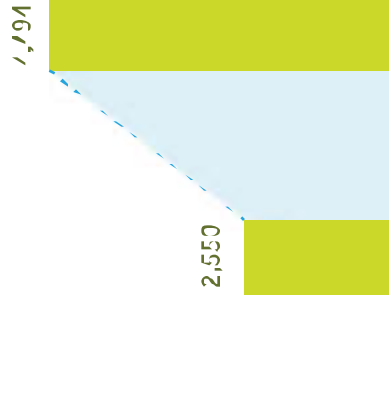
270 tỷ đồng **▲ 179%**



Năm 2020 Năm 2021

**Dư nợ giao dịch ký quỹ**  
(đvt: tỷ đồng)

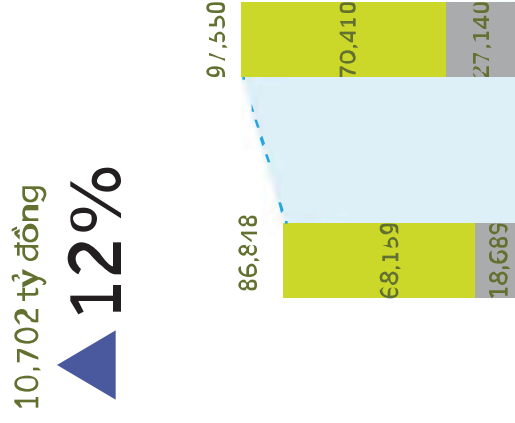
1,994 tỷ đồng **▲ 43%**



Tại 31.12.2020 Tại 31.12.2021

**Số lượng tài khoản quản lý**

10,702 tỷ đồng **▲ 12%**

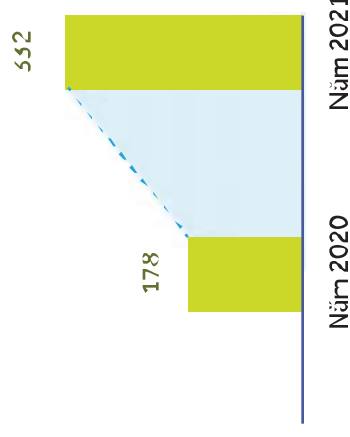


Tại 31.12.2020 Tại 31.12.2021

■ Số lượng TK có giao dịch  
■ Số lượng TK không giao dịch

**Doanh thu lãi giao dịch ký quỹ**  
(đvt: tỷ đồng)

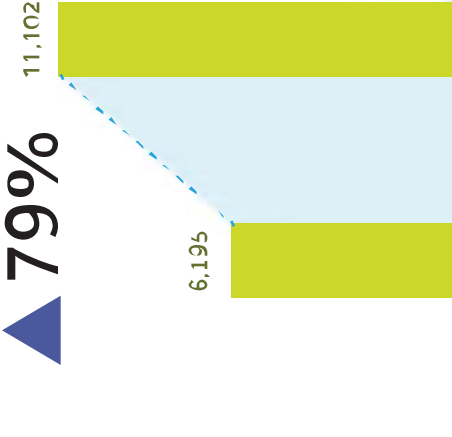
154 tỷ đồng **▲ 87%**



Năm 2020 Năm 2021

**Số lượng tài khoản mở mới**  
(đvt: tỷ đồng)

4,907 tỷ đồng **▲ 79%**



Năm 2020 Năm 2021

### 3.4 ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Năm 2021, Thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và hoạt động tư vấn nói riêng đã trải qua “năm Covid-19” với tình hình dịch bệnh phức tạp, cùng với sự tăng cường trong việc áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại của Chính phủ và các địa phương. Các thương vụ IPO, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn hay huy động vốn từ công chúng hầu hết bị cầm chừng hoặc phải hoãn lại để xem xét vào một thời điểm thích hợp. Ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến nhiều doanh nghiệp, đối tác và khách hàng của ACBS trong quá trình hợp tác và phối hợp triển khai các thương vụ tư vấn.

Trong bối cảnh đó, cùng với sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán Việt Nam cả về chỉ số và tính thanh khoản, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp của ACBS cũng có nhiều chuyển biến tích cực qua các thương vụ điển hình như: Thu xếp vốn, tư vấn phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Ngân hàng mẹ - ACB với quy mô hơn 22.000 tỷ đồng; Tư vấn phát hành trái phiếu riêng lẻ và phát hành trái phiếu ra công chúng cho Ngân hàng Bản Việt; Tư vấn chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu HCM cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) thông qua hình thức đấu giá công khai ra công chúng tại HOSE; Tư vấn thoái vốn cho Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) tại một số doanh nghiệp mà HUD sở hữu.

Bên cạnh hoạt động tư vấn chuyên môn cho khách hàng và đối tác, Phòng Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp đã phối hợp cùng Phòng Nguồn vốn và Đầu tư, các Phòng ban chuyên môn khác tiếp tục

triển khai và phát triển các sản phẩm chứng quyền. Theo đó, trong năm 2021, ACBS đã phát hành thành công nhiều mã chứng quyền với cấu trúc đa dạng, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư, góp phần đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ tài chính cho ACBS. Với tác động đòn bẩy tài chính cao, sản phẩm chứng quyền là cơ hội cho các khách hàng với số vốn nhỏ có thể tiếp cận được các doanh nghiệp lớn trên thị trường thông qua việc đầu tư các chứng quyền, hoặc sở hữu chứng quyền như một công cụ để phòng ngừa rủi ro và gia tăng hiệu quả cho danh mục đầu tư khi thị trường chứng khoán có biến động mạnh. Theo Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), để hoàn thiện hơn nữa sản phẩm chứng quyền có bảo đảm trên thị trường chứng khoán Việt Nam, HOSE đã và đang có kế hoạch phát triển các sản phẩm tiếp theo như: sản phẩm chứng quyền có bảo đảm (CW) mua dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số/ETF và sản phẩm CW bán. Từ đó, các công ty chứng khoán nói chung và ACBS nói riêng có cơ hội để bổ sung thêm các sản phẩm tài chính đa dạng, gia tăng chất lượng dịch vụ và cải thiện hoạt động kinh doanh, thúc đẩy thị trường CW phát triển bền vững và chuyên nghiệp hơn. Hoạt động của Phòng Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp đạt được những kết quả nhất định trong bối cảnh khó khăn của Đại dịch là nhờ sự hỗ trợ tích cực của các công sự, cũng như sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ đến từ các Phòng/ban chuyên môn của Hội sở và kênh phân phối của các Chi nhánh ACBS. Với phương châm xuyên suốt từ Tập đoàn ACB “Lấy khách hàng làm trọng tâm”, ACBS sẽ tiếp tục chiến lược phát triển dài hạn theo hướng chuyên môn hóa, luôn tận tâm phục vụ với chất lượng tốt nhất, đem đến cho khách hàng, đối tác sự tin cậy và hài lòng về hiệu quả sử dụng dịch vụ trong tương lai.

### 3.5 ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KHỔ LỖ

---

Phòng Khách hàng định chế (KHĐC) của ACBS cung cấp dịch vụ tư vấn và môi giới chứng khoán cho nhóm khách tổ chức trong nước và nước ngoài. Dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục, do đó kết quả kinh doanh của phòng cũng ghi nhận nhiều sự khởi sắc. Năm 2021, doanh thu môi giới của phòng KHĐC tăng khoảng 187% và số lượng tài khoản mở mới tăng 15% so với năm 2020. Trong bối cảnh triển vọng tăng trưởng kinh tế tích cực, năm 2022, phòng KHĐC tập trung xây dựng các sản phẩm và dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư đa dạng của khách hàng, thu hút thêm các khách hàng mới, và đa dạng nguồn doanh thu.

### 3.6 ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KHỔ LỖ VẬN HÀNH

---

Năm 2021, ACBS đã hoàn thành và ứng dụng công nghệ thành công vào việc ra mắt các nền tảng giao dịch và dịch vụ mới. Cụ thể vào tháng 10, ACBS đã triển khai dịch vụ mở tài khoản trực tuyến S-eyes bằng công nghệ định danh eKYC. Ngoài ra ACBS còn phát triển tiếp công nghệ eSIGN để hoàn thành quy trình đăng ký tài khoản chứng khoán trực tuyến của khách hàng. Điều này phù hợp với thực trạng và nhu cầu của nhà đầu tư trong bối cảnh dịch Covid 19 vẫn còn phức tạp, đồng thời giúp ACBS thu hút thêm gần 3.800 tài khoản mới, đóng góp vào số lượng hơn 11.000 tài khoản mở mới trong năm 2021.

Bên cạnh đó, công ty đang dần hoàn thiện hệ thống ACBS Mobile Trade mới, hiện đại, thân thiện hơn với giao diện được tối ưu hoá nhằm thay thế dần ứng dụng giao dịch cũ giúp khách hàng thao tác mượt hơn cũng như quản lý tài sản hiệu quả hơn khi đầu tư. Ứng dụng bước đầu nhận được đánh giá cao từ khách hàng cũng như đội ngũ nhân viên môi giới. Hơn nữa, với mục đích tối ưu hoá trải nghiệm, khách hàng có thể thực hiện tất cả hình thức giao dịch trong một nơi, trong thời gian tới ACBS sẽ nâng cấp và tinh gọn các quy trình sản phẩm giao dịch tại quầy và chuyển dần sang hình thức thực hiện trực tuyến như đặt mua IPO Chứng quyền trên nền tảng web, bán chứng khoán lẻ, v.v.

Tại ACBS, các quy trình vận hành hệ thống công nghệ thông tin cũng như nền tảng công nghệ mới cũng đang được nghiên cứu thực hiện và nâng cấp cho phù hợp với tình hình nhằm mục đích nâng cao độ an toàn và ổn định của toàn hệ thống, tiến đến cải thiện chất lượng dịch vụ của ACBS đối với khách hàng.

ACBS cũng cung cấp các dịch vụ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp, các định chế tài chính lớn như tư vấn phát hành và sắp xếp thành công nguồn vốn cho Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Bản Việt, Ngân hàng TMCP Bắc Á và một số công ty khác với 23.230 trái phiếu (phát hành riêng lẻ) tương ứng với 23.230 tỷ đồng. Đồng thời công ty cung cấp dịch vụ quản lý đăng ký, lưu ký số lượng trái phiếu này, tạo nền tảng giao dịch cho nhà đầu tư trên thị trường thứ cấp có thể linh hoạt trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn hiệu quả.



## 3.7 CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI KHÁC

Năm 2021 là thời điểm mà cả nước đối mặt với đại dịch COVID-19 với sức ảnh hưởng nặng nề nhất. Đợt dịch lần thứ 4 đã tác động nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, thách thức hệ thống y tế nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới. Việt Nam đã trải qua hoàn cảnh rất khó khăn khi đợt dịch thứ 4 bùng phát với sự xuất hiện của biến chủng Delta rất nguy hiểm. Mất mát và hi sinh là không thể đếm xuê, đặc biệt khi kể đến những áp lực mà lực lượng "chiến binh trắng" – hệ thống y tế tuyến đầu phải trải qua.

Chung sức với toàn miền Nam chống dịch, Phòng Tiếp thị - Truyền thông nói riêng và ACBS nói chung đã triển khai và đẩy mạnh hàng loạt các hoạt động hỗ trợ công tác phòng, chống dịch của thành phố như hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid-19 cho Bệnh viện Thống nhất và vận động cán bộ nhân viên tình nguyện tham gia phân lương tại các điểm tiêm vaccin Covid-19 cho nhân viên nhằm giảm bớt áp lực cho hệ thống y tế tuyến đầu.

Bên cạnh đó, cùng tập đoàn, ACBS đã thành công kêu gọi và hỗ trợ tổ chức chương trình **GỬI TẶNG YÊU THƯƠNG** đến lực lượng y tế tuyến đầu. Toàn thể nhân viên đã đồng lòng chuyển tặng phần bánh trung thu ACB và những lời chúc tốt đẹp của mình đến các y bác sĩ, nhân viên y tế, tình nguyện viên tuyến đầu tại khu vực TP. HCM. Bên cạnh công tác tuyên truyền bên ngoài thì hoạt động truyền thông nội bộ, các hoạt động thường niên của ACBS vẫn được tổ chức đầy đủ, mang đến sự thoải mái, tăng thêm nhiệt huyết cho công việc và sự tận tụy cho khách hàng.

Tiếp nối những thành tựu trong 2021, Phòng Tiếp Thị - Truyền Thông sẽ nỗ lực hoàn thành tiếp hơn nhiệm vụ cầu nối, hỗ trợ kết nối nhân viên, khách hàng. Năm 2022 sẽ là một năm sôi nổi với nhiều hoạt động xã hội, giáo dục, nhiều ấn phẩm báo chí và những chương trình thú vị hơn cho các nhà đầu tư đã, đang và sẽ dành sự quan tâm cho ACBS.



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	16

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2021.

#### Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên (đến ngày 3 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Căn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Duy Sang	Giám đốc tài chính

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

#### Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Chợ Lớn

321 - 323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Phòng giao dịch Minh Khai

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4,  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP  
(tiếp theo)**

<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
<b>Chi nhánh Khánh Hòa</b>	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
<b>Chi nhánh Cần Thơ</b>	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cán  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 2 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCMC11442  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2022



Trương Hoàng Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4594-2018-006-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.517.383.009.494</b>	<b>3.854.536.400.209</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>7.504.126.167.610</b>	<b>3.843.621.473.182</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	380.307.579.547	228.836.093.580
111.1	Tiền		125.307.579.547	226.085.082.895
111.2	Các khoản tương đương tiền		255.000.000.000	2.751.010.685
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	715.769.698.944	191.236.002.344
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	1.677.759.480.691	839.760.273.973
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	4.749.378.943.227	2.650.256.422.807
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(116.201.087.726)	(116.201.161.613)
117	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.4(a)	80.503.098.918	43.626.182.992
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		34.200.561.000	6.623.601.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		46.302.537.918	37.002.581.992
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		50.000	50.000
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		46.302.487.918	37.002.531.992
118	Trả trước cho người bán		8.819.047.078	1.615.765.765
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	8.120.733.981	4.706.594.658
122	Các khoản phải thu khác		972.545.732	1.084.371.656
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4(b)	(1.303.872.780)	(1.299.092.980)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.256.841.884</b>	<b>10.914.927.027</b>
131	Tam ứng		117.200.140	486.632.500
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	5.126.107.138	3.197.060.604
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.029.505.141	275.505.828
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.8(a)	6.984.029.465	6.955.728.095
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>90.505.529.539</b>	<b>284.787.417.723</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>200.000.000.000</b>
212	Các khoản đầu tư dài hạn		-	200.000.000.000
212.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	-	200.000.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>45.092.121.228</b>	<b>47.627.470.919</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	38.716.857.889	37.900.845.982
222	Nguyên giá		109.853.894.672	104.536.378.701
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.137.036.783)	(66.635.532.719)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	6.375.263.339	9.726.624.937
228	Nguyên giá		47.998.410.182	45.912.780.182
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.623.146.843)	(36.186.155.245)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>2.553.768.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>42.859.640.311</b>	<b>37.159.946.804</b>
251	Kỳ quỹ dài hạn		6.930.962.100	788.531.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	910.938.157	1.368.504.630
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.017.740.054	15.004.911.174
255.1	Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.8(b)	15.017.740.054	15.004.911.174
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.607.888.539.033</b>	<b>4.139.323.817.932</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.513.557.691.971</b>	<b>2.085.598.055.474</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.513.544.691.971</b>	<b>2.085.585.055.474</b>
311	Vay ngắn hạn		2.741.018.000.000	1.569.650.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	2.741.018.000.000	1.569.650.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	500.000.000.000	443.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	81.461.308.834	11.213.678.815
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	15.046.785.634	4.197.700.348
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		479.000.000	378.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	62.703.932.597	33.413.580.706
323	Phải trả người lao động	3.13	44.389.800.822	11.537.444.057
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		156.485.179	156.080.179
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	66.860.483.201	10.936.056.617
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		1.428.895.704	1.102.514.752
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		13.000.000	13.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.094.330.847.062</b>	<b>2.053.725.762.458</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.094.330.847.062</b>	<b>2.053.725.762.458</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.15	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		147.729.332.606	121.345.390.339
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		168.979.231.821	142.595.289.554
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.16	777.622.282.635	289.785.082.565
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		808.952.896.689	393.894.210.541
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(31.330.614.054)	(104.109.127.976)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.607.888.539.033</b>	<b>4.139.323.817.932</b>


Phạm Thị Sanh  
Người lập

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởngTrình Thanh Căn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
			<i>Theo số lượng</i>	
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	4.1	4.050.094	4.050.094
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.2	259.035.271.000	129.398.613.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		2.510.000	1.990.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.3	4.422.296.000	523.367.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.4	1.750.000	45.523.370.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.5	20.956.400	4.606.340
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		26.550.075.656.000	28.921.163.582.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		23.596.691.986.000	25.354.676.036.700
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		68.170.730.000	103.304.420.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.706.119.700.000	2.444.902.470.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		663.922.230.000	398.067.880.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		515.171.010.000	620.212.775.300
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		195.347.880.000	191.749.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		161.567.730.000	169.415.760.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		33.780.150.000	22.334.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		559.499.108.000	483.762.466.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		26.821.637.190.000	13.975.637.190.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng		1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		765.945.020.908	720.001.830.180
027.1	Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		91.525.980.295	26.111.538.656
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		560.495.651.000	225.777.431.900
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		12.585.360.210	70.815.472.585
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		857.471.001.203	746.113.368.836
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		857.470.992.364	746.113.361.422
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.839	7.414
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		10.333.565.299	833.307.299
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.251.794.911	69.982.165.286




Phạm Thị Sanh  
Người lập



Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



  
Trịnh Thanh Căn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2022



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

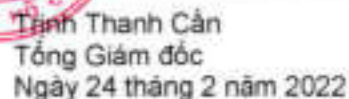
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")		729.766.522.950	143.185.520.809
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	358.445.166.481	62.242.554.378
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	248.617.209.360	70.962.415.996
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	30.266.444.409	4.620.441.235
01.4	Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	92.437.702.700	5.360.109.200
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		61.185.064.101	57.509.954.822
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		337.214.965.025	179.952.959.589
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	569.915.888.219	196.304.323.752
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.008.180.416	8.216.439.382
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		1.285.340.000	2.752.874.999
11	Thu nhập hoạt động khác		5.935.510.851	4.194.701.055
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.714.311.471.562</b>	<b>592.116.774.408</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(408.960.453.497)	(95.198.487.350)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(140.532.522.659)	(51.078.116.762)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(129.752.650.238)	(42.286.411.088)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(151.532.700)	(150.434.500)
21.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(138.523.747.900)	(1.683.525.000)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.5	(186.976.334.742)	(68.253.182.051)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(8.597.010.051)	(3.366.535.031)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(347.770.252.611)	(147.876.095.793)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(10.731.236.236)	(9.606.015.974)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(2.548.338.358)	(2.848.680.298)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(107.807.567)	(610.530.484)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(965.691.433.062)</b>	<b>(327.759.526.981)</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		18.336.523	16.199.111
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.626.396.415	1.847.882.576
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>2.644.732.938</b>	<b>1.864.081.687</b>
	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(17.941.656)	(4.877.871)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(17.941.656)</b>	<b>(4.877.871)</b>
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(3.166.214.918)	(2.209.369.379)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(80.732.808.199)	(55.782.413.482)
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>667.347.806.665</b>	<b>208.224.668.382</b>
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		3.713.201.785	3.093.890.386
72	Chi phí khác		(29.333.886)	(29.534.499)
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>3.683.867.899</b>	<b>3.064.355.887</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>671.031.674.564</b>	<b>211.289.024.269</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		598.253.160.642	178.936.435.161
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		72.778.513.922	32.352.589.108
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>		<b>(129.761.974.734)</b>	<b>(41.280.914.882)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.7	(129.761.974.734)	(41.280.914.882)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.7	-	-
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>541.269.699.830</b>	<b>170.008.109.387</b>


Phạm Thị Sanh  
Người lập

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng
  
Trịnh Thanh Căn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 2 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Ma số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		671.031.674.564	211.289.024.269
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(231.584.116.337)	(161.486.388.129)
03	Khấu hao tài sản cố định		11.400.249.391	12.494.796.947
04	Các khoản dự phòng		4.705.915	(8.727.130.610)
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		185.819.220.074	76.966.573.907
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(61.326.882.283)	(57.647.227.549)
08	Dự thu tiền lãi		(367.481.409.434)	(184.573.400.824)
10	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>268.276.398.138</b>	<b>43.969.936.088</b>
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		268.276.398.138	43.969.936.088
18	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(341.054.912.060)</b>	<b>(76.322.525.196)</b>
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(341.054.912.060)	(76.322.525.196)
30	<b>Thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.938.799.188.740)</b>	<b>(1.274.514.318.724)</b>
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(451.755.182.678)	58.133.335.234
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(637.999.206.718)	(505.760.273.973)
33	Tăng các khoản cho vay		(2.099.122.520.420)	(971.018.746.272)
35	Tăng phải thu bán tài sản tài chính		(27.576.960.000)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		419.366.517.609	209.338.320.919
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(3.414.139.323)	(2.384.196.799)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		111.825.924	(853.475.261)
40	Tăng các tài sản khác		(13.080.608.223)	(9.226.736.922)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		8.856.638.915	289.922.450
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.471.480.061)	163.501.073
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(114.299.161.503)	(1.284.202.302)
44	Lãi vay đã trả		(138.751.432.405)	(75.858.762.410)
45	Tăng phải trả cho người bán		3.645.823.973	2.145.246.448
46	Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		405.000	(24.682.386)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		13.162.923.434	9.017.188.047
48	Tăng phải trả người lao động		32.852.356.765	4.549.341.727
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		70.675.010.971	8.259.901.703
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.572.130.144.435)</b>	<b>(1.257.064.271.692)</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.908.187.780)	(2.127.984.430)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		141.818.182	137.272.727
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.766.369.598)</b>	<b>(1.990.711.703)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	7.1	1.500.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	6.1	11.364.594.000.000	4.707.724.700.000
73.2	<i>Tiền vay gốc khác</i>		<i>11.364.594.000.000</i>	<i>4.707.724.700.000</i>
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(10.136.226.000.000)	(3.261.074.700.000)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		<i>(10.136.226.000.000)</i>	<i>(3.261.074.700.000)</i>
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(70.438.459.859)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.728.368.000.000</b>	<b>1.376.211.540.141</b>
<b>90</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>151.471.485.967</b>	<b>117.156.556.746</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	3.1	<b>228.836.093.580</b>	<b>111.679.536.834</b>
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		226.085.082.895	9.779.536.834
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.751.010.685	101.900.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	3.1	<b>380.307.579.547</b>	<b>228.836.093.580</b>
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		125.307.579.547	226.085.082.895
103.2	Các khoản tương đương tiền		255.000.000.000	2.751.010.685

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỜ, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Lưu chuyên tiền hoạt động mỗi giờ, ủy thác của khách hàng</b>				
01	Tiền thu bán chứng khoán mỗi giờ cho khách hàng		220.498.178.982.911	117.630.436.526.643
02	Tiền chi mua chứng khoán mỗi giờ cho khách hàng		(220.163.460.763.811)	(117.459.380.568.743)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		222.023.000.232.079	114.931.542.272.061
07.1	Tiền gửi kỳ quỹ của khách hàng tại VSD		65.414.441.639	16.105.513.333
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(221.977.057.041.351)	(114.573.768.167.929)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		9.947.675.943.461	2.451.525.814.959
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(10.005.906.055.836)	(2.383.167.728.338)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>387.845.739.092</b>	<b>613.293.661.986</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>				
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.042.706.273.321	429.412.611.335
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.042.706.273.321	429.412.611.335
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		746.113.368.836	372.233.751.371
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		225.777.431.900	54.721.474.000
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành		70.815.472.585	2.457.385.964
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>				
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		857.471.001.203	746.113.368.836
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		560.495.651.000	225.777.431.900
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành		12.585.360.210	70.815.472.585



Phạm Thị Sanh  
Người lập



Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



Trình Thanh Căn  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B04 – CTCK/HN

**BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2020	1.1.2021	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	31.12.2020	31.12.2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000
3. Quỹ ưu đãi bổ sung vốn điều lệ	112.618.300.601	121.345.350.339	8.727.069.738	-	26.363.942.267	-	1.21.345.350.339	147.729.332.606
4. Quỹ dự phòng tài chính và tài trợ nghiệp vụ	133.868.199.816	142.595.269.554	8.727.069.738	-	26.363.942.267	-	142.595.269.554	168.979.231.821
B. Lợi nhuận chưa phân phối	137.231.152.654	289.785.082.565	173.958.823.738	(21.404.893.827)	541.269.699.830	(53.432.469.760)	285.785.082.565	777.622.262.035
B.1 Lợi nhuận sau thuế	273.692.869.738	393.894.210.541	141.606.234.630	(21.404.893.827)	468.491.185.908	(53.432.499.760)	393.894.210.541	808.952.896.689
B.2 Lỗ chưa thực hiện	(136.461.717.084)	(104.109.127.976)	32.352.589.108	-	72.778.513.922	-	(104.109.127.976)	(31.330.614.054)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.883.717.683.071</b>	<b>2.063.725.762.458</b>	<b>191.413.003.214</b>	<b>(21.404.893.827)</b>	<b>2.094.037.584.364</b>	<b>(53.432.499.760)</b>	<b>2.051.725.762.458</b>	<b>4.094.330.847.062</b>



*(Handwritten signature in blue ink)*

Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature in blue ink)*

Phạm Thị Sanh  
Người lập

Ngày 24 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2021.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: [www.acbs.com.vn](http://www.acbs.com.vn)

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2018.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 363 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 325 nhân viên).

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty  
Tổng vốn chủ sở hữu  
Tổng tài sản

Tại ngày  
31 tháng 12 năm 2021  
("ngày báo cáo")  
VND

3.000.000.000.000  
4.094.330.847.062  
7.607.888.539.033



## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

### *Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư*

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

### *Cấu trúc của Tập đoàn*

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có mười (9) chi nhánh, một (1) phòng giao dịch, và một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

### 2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2(a))
- Dự phóng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.3)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.6)
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.5).

### 2.3 Hệ thống và hình thức số kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200/2014") ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phi khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phi tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phi của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ kế toán và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.8 Tài sản tài chính

#### (a) Phân loại và đo lường

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)*

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch kỳ quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch kỳ quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ kỳ quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch kỳ quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay kỳ quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)**

*(iv) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

*(v) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

*(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)***

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**2.11 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Tập đoàn hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)**

*Giao dịch tự doanh*

Tiền gửi kỳ quỹ tự doanh chứng khoán phải sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi kỳ quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định'.

*Giao dịch môi giới*

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phải sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh của khách hàng được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu 'Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

**2.12 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định hữu hình khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**2.13 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Nợ phải trả

#### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

#### (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Tập đoàn phát hành
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo.

### 2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Tập đoàn hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

### 2.18 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

### 2.20 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải kỳ quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

#### ***Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành***

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Tập đoàn mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Tập đoàn phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)***Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền*

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

*Giao dịch tự doanh chứng quyền*

Khi Tập đoàn mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

**2.21 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.22 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí trong năm.

**2.23 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Vốn chủ sở hữu

#### (a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

#### (b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

#### (c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

### 2.25 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

### 2.26 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động tư vấn tài chính, hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Tập đoàn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.28 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**2.29 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

**2.30 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.31 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

**2.32 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.33 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.34 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.35 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2.36 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CDKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	119.403.674.050	221.572.809.305
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	5.903.905.497	4.512.273.590
	<u>125.307.579.547</u>	<u>226.085.082.895</u>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi kỳ quỹ cho chứng quyền	-	2.100.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	255.000.000.000	651.010.685
	<u>255.000.000.000</u>	<u>2.751.010.685</u>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**Mẫu số B05 – CTCK/HN**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM</b>	<b>486.646.876.015</b>	<b>489.043.037.353</b>	<b>195.088.599.129</b>	<b>128.663.220.353</b>
BTS	101.555.812.800	83.880.034.000	101.555.812.800	34.281.405.200
VHM	79.917.642.172	79.020.366.000	732.659	805.500
VNM	36.355.861.496	35.686.915.200	2.160.363.940	2.176.544.000
MWG	14.782.717.469	17.816.062.300	21.799.564.276	22.591.475.600
HPG	28.235.994.003	28.254.862.400	-	-
TCB	51.844.609.314	51.513.200.000	111.750	157.500
VRE	16.458.729.583	16.867.949.700	55.391	62.800
MSN	5.875.240.325	6.891.300.000	-	-
SGP	7.314.000.000	22.488.960.000	19.173.652.054	16.443.764.596
Khác	144.306.270.853	146.623.367.753	50.397.606.249	51.169.005.157
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>4.888.673</b>	<b>5.319.591</b>	<b>69.934.611.804</b>	<b>22.308.879.391</b>
VAB	-	5.319.591	69.932.182.531	22.305.740.800
Khác	4.888.673	-	2.429.273	3.136.591
<b>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>206.548.856.175</b>	<b>221.835.600.000</b>	<b>15.980.791.107</b>	<b>19.481.665.800</b>
TCB	62.452.063.122	61.925.000.000	-	-
MWG	43.187.721.998	52.049.700.000	-	-
VHM	35.594.032.375	35.194.400.000	-	-
MSN	26.195.322.054	33.071.400.000	-	-
VRE	19.119.718.626	19.595.100.000	15.980.791.107	19.481.665.800
HPG	-	-	-	-
<b>Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành</b>	<b>9.490.227.135</b>	<b>4.885.742.000</b>	<b>13.649.661.568</b>	<b>15.966.236.800</b>
CTCB2109	3.960.500.000	2.085.920.000	-	-
CFPT2105	2.800.540.130	1.160.082.000	-	-
CTCB2007	-	-	3.402.659.600	4.512.000.000
CMSM2011	-	-	1.983.032.500	2.309.189.400
Khác	2.929.187.005	1.638.740.000	8.263.970.468	9.145.047.400
<b>Chứng chỉ quỹ ETF</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.367.650.912</b>	<b>4.816.000.000</b>
FUEFVND	-	-	4.367.650.912	4.816.000.000
	<b>704.690.851.998</b>	<b>715.769.698.944</b>	<b>299.021.714.520</b>	<b>191.236.002.344</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	486.646.878.015	26.465.508.373	(24.069.349.035)	489.043.037.353
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.888.673	709.318	(278.400)	5.319.591
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	208.548.858.175	14.213.437.322	(926.695.497)	221.835.600.000
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	9.490.227.135	-	(4.604.485.135)	4.885.742.000
	<b>704.690.851.998</b>	<b>40.679.655.013</b>	<b>(29.600.808.067)</b>	<b>715.769.698.944</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	195.088.599.129	3.936.992.440	(70.362.371.216)	128.663.220.353
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	69.934.611.804	709.318	(47.626.441.731)	22.308.879.391
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	15.980.791.107	3.500.874.693	-	19.481.665.800
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	13.649.861.568	2.509.685.946	(193.310.714)	15.966.236.800
Chứng chỉ quỹ ETF	4.367.850.912	448.149.088	-	4.816.000.000
	<b>299.021.714.520</b>	<b>10.396.411.485</b>	<b>(118.182.123.661)</b>	<b>191.236.002.344</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phần bỏ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phần bỏ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Ngân hạn	1.677.759.480.691	-	839.760.273.973	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.607.549.480.691	-	839.760.273.973	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - Chứng quyền (**)	70.210.000.000	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Dài hạn	-	-	200.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	200.000.000.000	-
	<b>1.677.759.480.691</b>		<b>1.039.760.273.973</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị là 1.625.000.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 823.760.273.973 đồng) (Thuyết minh 3.9).

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi kỳ quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") có thời hạn đáo hạn trên 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm. Công ty có quyền sử dụng số tiền trên tài khoản thực hiện các giao dịch tài khoản hợp pháp, hợp lệ; được thực hiện các giao dịch liên quan đến đóng sổ hữu, ủy quyền liên quan đến tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phần bỏ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phần bỏ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (*)	4.494.324.570.919	(116.201.087.728)	2.549.903.955.469	(116.201.161.613)
Ứng trước liên bán chứng khoán	255.054.372.308	-	100.352.467.338	-
	<u>4.749.378.943.227</u>	<u>(116.201.087.728)</u>	<u>2.650.256.422.807</u>	<u>(116.201.161.613)</u>

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch kỳ quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.458.674.006.480 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.546.926.915.230 đồng).



## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	116.201.087.728	116.201.161.613

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	116.201.161.613	124.938.192.223
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 5.5)	(73.885)	(8.737.030.610)
Số dư cuối năm	116.201.087.728	116.201.161.613

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND
<b>(a) Phải thu và dự thu cổ tức</b>						
Lãi dự thu từ bên thứ ba	37.963.906.974	-	-	31.611.115.375	-	-
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	34.200.561.000	-	-	6.623.601.000	-	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 8(b))	8.085.087.944	-	-	5.137.923.617	-	-
Khác	253.543.000	-	-	253.543.000	-	-
	<u>80.503.098.918</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.626.182.992</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>(b) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>						
Phải thu môi giới chứng khoán	7.343.579.931	(1.090.917.980)	(1.079.872.780)	3.894.413.597	(1.075.092.980)	(1.075.092.980)
Phải thu hoạt động tư vấn	304.000.000	(224.000.000)	(224.000.000)	304.000.000	(224.000.000)	(224.000.000)
Khác	473.154.050	-	-	508.181.061	-	-
	<u>8.120.733.981</u>	<u>(1.314.917.980)</u>	<u>(1.303.872.780)</u>	<u>4.706.594.658</u>	<u>(1.299.092.980)</u>	<u>(1.299.092.980)</u>

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 3.5 Chi phí trả trước

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí phần mềm	2.084.591.752	1.919.209.567
Chi phí thuê văn phòng	1.040.000.000	15.972.000
Chi phí khác	2.001.515.386	1.261.879.037
	<u>5.126.107.138</u>	<u>3.197.060.604</u>

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí trả trước thiết bị, dụng cụ	557.211.543	931.386.044
Chi phí cải tạo tòa nhà	-	102.458.771
Chi phí khác	353.726.614	334.659.815
	<u>910.938.157</u>	<u>1.368.504.630</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	1.368.504.630	1.864.378.043
Tăng trong năm	477.600.000	384.122.000
Phân bổ trong năm	(935.166.473)	(879.995.413)
Số dư cuối năm	<u>910.938.157</u>	<u>1.368.504.630</u>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1.1.2021	62.445.734.395	4.974.506.319	4.455.305.400	30.349.948.384	2.310.884.203	104.536.378.701
Mua trong năm	-	-	982.100.000	5.797.169.700	-	6.779.269.700
Thanh lý	-	(136.453.180)	(517.966.600)	(807.333.949)	-	(1.461.753.729)
Tại ngày 31.12.2021	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1.1.2021	31.250.094.971	4.974.506.319	2.827.100.059	25.461.555.961	2.122.275.409	66.635.532.719
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	735.371.622	2.684.223.467	45.833.328	5.963.257.793
Thanh lý	-	(136.453.180)	(517.966.600)	(807.333.949)	-	(1.461.753.729)
Tại ngày 31.12.2021	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.106.737	71.137.036.783
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1.1.2021	31.195.639.424	-	1.628.205.341	4.888.392.423	188.608.794	37.900.845.962
Tại ngày 31.12.2021	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 29.213.630.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.372.982.486 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 28.697.810.048 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.195.639.424 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.9).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1.1.2021	45.714.780.182	198.000.000	45.912.780.182
Mua trong năm	2.085.630.000	-	2.085.630.000
Tại ngày 31.12.2021	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1.1.2021	35.988.155.245	198.000.000	36.186.155.245
Khấu hao trong năm	5.436.991.598	-	5.436.991.598
Tại ngày 31.12.2021	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1.1.2021	9.726.624.937	-	9.726.624.937
Tại ngày 31.12.2021	6.375.263.339	-	6.375.263.339

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 31.849.615.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17.274.469.497 đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Doanh thu tiền lãi	1.351.623.979	1.177.299.191
Nhận tiền lãi	(1.351.623.979)	(1.177.299.191)
Số dư cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

**3.8 Tài sản khác****(a) Ngắn hạn**

*Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**(b) Dài hạn**

*Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay các tổ chức tín dụng trong nước ngắn hạn</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (i)	370.000.000.000	3.941.000.000.000	(3.336.000.000.000)	975.000.000.000
Vay cá nhân (ii)	186.650.000.000	713.588.000.000	(186.650.000.000)	713.588.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương (iii)	215.000.000.000	1.194.800.000.000	(1.109.800.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (iv)	185.000.000.000	1.190.000.000.000	(1.105.000.000.000)	270.000.000.000
Ngân hàng Woori (v)	228.000.000.000	1.088.300.000.000	(1.089.870.000.000)	226.430.000.000
Ngân hàng Maysbank (vi)	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	115.000.000.000	672.906.000.000	(681.906.000.000)	106.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	180.000.000.000	(360.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	90.000.000.000	897.000.000.000	(987.000.000.000)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	351.000.000.000	(351.000.000.000)	-
	<u>1.569.650.000.000</u>	<u>10.378.594.000.000</u>	<u>(9.207.226.000.000)</u>	<u>2.741.018.000.000</u>
<b>Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:</b>				
Bên thứ ba (viii)	<u>443.000.000.000</u>	<u>986.000.000.000</u>	<u>(929.000.000.000)</u>	<u>500.000.000.000</u>



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 1.200 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 5 tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với giá trị là 230 tỷ đồng và tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 910 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).
- (ii) Khoản vay với các cá nhân là khoản vay chịu lãi suất từ 5,9%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn 1 năm và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.
- (iii) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng là khoản vay có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 16 tháng 6 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư Trái phiếu Chính phủ và Chứng chỉ tiền gửi. Khoản vay này có thời hạn là 12 tháng và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.
- (iv) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2021 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Đình, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 28.697.810.048 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.195.639.424 đồng) (Thuyết minh 3.6(a)).
- (v) Khoản vay với Ngân hàng Woori là khoản vay có hạn mức tín dụng là 340 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 1 năm và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị ghi sổ là 380 tỷ đồng và tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với giá trị là 30 tỷ đồng (Thuyết minh 3.2(b)).
- (vi) Khoản vay với Ngân hàng May Bank- Chi nhánh TP.HCM có hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 2 tháng 12 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ cho đầu tư và giao dịch trái phiếu chính phủ liên quan tới hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn 1 năm và được đảm bảo bằng Ký quỹ tiền gửi được đặt tại Ngân hàng May Bank – Chi nhánh TP.HCM với giá trị bằng 50% dư nợ mỗi lần giải ngân.
- (vii) Khoản vay với Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là khoản vay có hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 12 tháng 2 năm 2022 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn là 3 tháng và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn (tiếp theo)**

- (viii) Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 7,1%/năm đến 8,0%/năm.

**3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.080.562.834	6.017.366.815
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	71.380.746.000	5.196.312.000
	<u>81.461.308.834</u>	<u>11.213.678.815</u>

**3.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	12.676.681.000	3.458.836.000
Khác	2.370.104.634	738.864.348
	<u>15.046.785.634</u>	<u>4.197.700.348</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.12 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản khác phải trả Nhà nước trong năm như sau:

	Phải trả tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Phải trả tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế TNDN – hiện hành	20.156.995.447	129.858.022.450	(114.299.161.503)	-	35.715.656.394
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	2.024.550.236	35.719.542.186	(31.687.564.323)	-	6.056.528.099
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	10.290.885.396	182.275.343.323	(173.806.482.859)	-	18.759.745.860
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	112.453.005	870.901.860	(767.696.847)	-	215.658.018
Các loại thuế khác	628.696.622	12.016.245.190	(10.888.797.586)	-	1.956.144.228
	<u>33.413.580.706</u>	<u>360.740.055.009</u>	<u>(331.449.703.118)</u>	<u>-</u>	<u>62.703.932.597</u>

**3.13 Phải trả cho nhân viên**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thưởng	<u>44.389.800.822</u>	<u>11.537.444.057</u>

**3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lãi vay	57.369.144.379	10.301.356.710
Các khoản phải trả khác	9.491.338.822	634.699.907
	<u>66.860.483.201</u>	<u>10.936.056.617</u>

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 3.15. Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND (*)
	VND (*)	%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000

(\*) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 đồng đã được góp đủ.

## 3.16. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	808.952.896.689	393.894.210.541
Lỗ chưa thực hiện	(31.330.614.054)	(104.109.127.976)
	<u>777.622.282.635</u>	<u>289.785.082.565</u>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3.16 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2021 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Truy thu thuế VND	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	393.894.210.541	468.491.185.908	(52.767.884.534)	(664.615.226)	808.952.896.689
Lợi nhuận chưa thực hiện	(104.109.127.976)	72.778.513.922	-	-	(31.330.614.054)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>289.785.082.565</u>	<u>541.269.699.830</u>	<u>(52.767.884.534)</u>	<u>(664.615.226)</u>	<u>777.622.282.635</u>



**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****4.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	<u>4.050.094</u>	<u>4.050.094</u>

**4.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
<b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b>		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	42.990.550	18.422.418
Chờ thanh toán	2.190.200	162.980
Tạm ngừng giao dịch	-	85
	<u>45.180.750</u>	<u>18.585.483</u>

**4.3 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
<b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b>		
Cổ phiếu	<u>1.068.100</u>	<u>228.020</u>

**4.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
<b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b>		
Cổ phiếu	<u>175</u>	<u>4.552.337</u>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4.5 Chứng quyền**

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2021		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMWG2104	MWG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/04	22/03/2021	22/03/2022	5.000.000	2.500.500	2.499.400
CMSN2104	MSN/ACBS/Call/EU/Cash/9M/09	04/08/2021	04/05/2022	5.000.000	1.931.200	3.068.800
CTCB2105	TCB/ACBS/Call/EU/Cash/9M/06	04/08/2021	04/05/2022	15.000.000	10.606.500	4.393.500
CVRE2105	VRE/ACBS/Call/EU/Cash/9M/08	04/08/2021	04/05/2022	10.000.000	4.908.400	5.091.600
CVHM2115	VHM/ACBS/Call/EU/Cash/9M/11	17/11/2021	17/08/2022	15.000.000	9.096.900	5.903.100
				50.000.000	29.043.600	20.956.400

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CHPG2023	HPG/ACBS/Call/EU/Cash/3M/01	12/10/2020	12/01/2021	2.000.000	393.660	1.606.340
CHPG2102	HPG/ACBS/Call/EU/Cash/6M/02	05/01/2021	05/07/2021	2.000.000	-	2.000.000
CTCB2101	TCB/ACBS/Call/EU/Cash/9M/05	05/01/2021	05/10/2021	1.000.000	-	1.000.000
				5.000.000	393.660	4.606.340



## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

## 5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	358.445.166.481	62.242.554.378
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	286.334.516.421	56.399.185.678
<i>Đào hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành</i>	38.680.872.060	-
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	9.134.425.000	5.671.802.000
<i>Chứng quyền do Công ty phát hành</i>	13.024.006.800	171.566.700
<i>Lãi đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	11.271.346.200	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(140.532.522.659)	(51.078.116.762)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(65.006.955.209)	(30.490.654.762)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(13.721.925.000)	(5.277.302.000)
<i>Chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(59.955.242.050)	(15.310.160.000)
<i>Lỗ đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(1.848.400.400)	-
<b>Lãi ròng</b>	<b>217.912.643.822</b>	<b>11.164.437.616</b>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm nay VND	Lãi bán chứng khoản năm trước VND
Cổ phiếu	52.935.792	2.415.472.905.114	2.165.819.211.557	249.653.693.557	23.703.323.436
Trái phiếu	44.700.000	4.608.484.280.000	4.613.111.510.000	(4.627.230.300)	(1.522.250.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	24.397.250	87.902.172.000	115.059.237.433	(27.157.065.433)	2.834.898.768
Chứng chỉ quỹ ETF	3.441.300	77.598.684.000	74.140.520.912	3.458.163.388	1.092.558.712
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(200.000.000)
<b>Lãi bán chứng khoán cơ sở</b>				<b>221.327.561.212</b>	<b>25.908.530.916</b>
<b>Lãi đảo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành</b>				<b>38.680.872.060</b>	<b>-</b>
<b>(Lỗ)/lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh - hợp đồng tương lai</b>				<b>(4.587.500.300)</b>	<b>394.500.000</b>
<b>Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</b>				<b>(46.931.235.250)</b>	<b>(15.138.593.300)</b>
<b>Lãi khi đảo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</b>				<b>9.422.945.900</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>				<b>217.912.643.322</b>	<b>11.164.437.616</b>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

- 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**
- 5.2** Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	248.617.209.360	70.962.415.996
Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(129.752.650.238)	(42.286.411.088)
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.864.559.122</b>	<b>28.676.004.908</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	486.646.878.015	489.043.037.353	2.396.159.338	(66.425.378.776)	68.821.538.113
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.888.673	5.319.591	430.918	(47.625.732.413)	47.626.163.331
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	208.548.858.175	221.835.600.000	13.286.741.825	3.500.874.693	9.785.867.132
Chứng quyền có bảo đảm	9.490.227.135	4.885.742.000	(4.604.485.135)	2.316.375.232	(6.920.860.367)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	448.149.088	(448.149.088)
<b>Tổng cộng</b>	<b>704.690.851.998</b>	<b>715.769.698.944</b>	<b>11.078.846.946</b>	<b>(107.785.712.176)</b>	<b>118.864.559.121</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Giảm chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có đảm bảo (doanh thu)	92.437.702.700	5.360.109.200
Tăng chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có đảm bảo (chi phí)	(138.523.747.900)	(1.683.525.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(46.086.045.200)</b>	<b>3.676.584.200</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có đảm bảo như sau:

	Giá gốc		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
	VND	VND	VND	VND			
Chứng quyền có bảo đảm	28.971.285.000	71.380.746.000	(42.409.461.000)	3.676.584.200	(46.086.045.200)		

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	30.266.444.409	4.620.441.235

## 5.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu ban đầu	569.915.888.219	196.304.323.752
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	569.915.888.219	196.304.323.752

## 5.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí đi vay	185.819.220.074	76.966.573.907
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh 3.3)	(73.885)	(8.737.030.610)
Khác	1.157.188.553	23.638.754
	186.976.334.742	68.253.182.051



## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	58.709.720.271	37.850.345.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.540.565.471	9.144.716.061
Chi phí khấu hao	3.405.952.486	3.115.708.189
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.756.723.690	1.783.434.321
Chi phí vận phòng phẩm	1.190.173.468	718.119.072
Chi phí khác	2.129.672.813	3.170.090.550
	<u>80.732.808.199</u>	<u>55.782.413.482</u>

## 5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	671.031.674.564	211.289.024.269
Thuế tính ở thuế suất 20% (2021: 20%)	131.541.870.301	43.047.947.724
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.785.762.345)	(1.507.355.212)
Chi phí không được khấu trừ	5.866.778	5.906.900
Thuế được miễn	-	(265.584.530)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>129.761.974.734</u>	<u>41.280.914.882</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	129.761.974.734	41.280.914.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>129.761.974.734</u>	<u>41.280.914.882</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2021</b>	1.500.000.000.000	121.345.390.339	142.595.289.554	289.785.082.565	<b>2.063.725.762.458</b>
Vốn góp trong năm (Thuyết minh 8(a))	1.500.000.000.000	-	-	-	<b>1.500.000.000.000</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	541.269.699.830	<b>541.269.699.830</b>
Trích lập các quỹ	-	26.383.942.267	26.383.942.267	(52.767.884.534)	-
Truy thu thuế TNDN 2019	-	-	-	(884.615.226)	<b>(884.615.226)</b>
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>147.729.332.606</b>	<b>168.979.231.821</b>	<b>777.622.282.635</b>	<b>4.094.330.847.062</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2020</b>	1.500.000.000.000	112.618.300.601	133.868.199.816	137.231.152.654	<b>1.883.717.653.071</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	170.008.109.387	<b>170.008.109.387</b>
Trích lập các quỹ	-	8.727.089.738	8.727.089.738	(17.454.179.476)	-
<b>Tại ngày 31.12.2020</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>121.345.390.339</b>	<b>142.595.289.554</b>	<b>289.785.082.565</b>	<b>2.063.725.762.458</b>

## 7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

## 7.2 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	393.894.210.541	273.692.869.738
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	(31.330.614.054)	(104.109.127.976)
Truy thu thuế trong năm	(664.615.226)	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	468.491.185.908	137.655.520.279
Số trích lập các quỹ trong năm:	(52.767.884.534)	(17.454.179.476)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(26.383.942.267)	(8.727.089.738)
Quỹ dự phòng tài chính	(26.383.942.267)	(8.727.089.738)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho chủ sở hữu	<u>777.622.282.635</u>	<u>289.785.082.565</u>
Lợi nhuận đã phân phối cho chủ sở hữu trong năm (Thuyết minh 8(a))	-	-
Thu nhập thuần phân phối cho chủ sở hữu	<u>777.622.282.635</u>	<u>289.785.082.565</u>

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu</b>		
Nhận vốn góp chủ sở hữu (Thuyết minh 7.2)	1.500.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động môi giới	22.180.958.560	594.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.398.157.769	21.593.089.939
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	2.123.214.005	2.010.271.853
Doanh thu hoạt động cho thuê	720.000.000	660.000.000
Doanh thu tư vấn	661.363.636	2.005.454.545
Doanh thu đại lý lưu ký trái phiếu	-	545.454.546
Doanh thu chuyển quyền sở hữu	77.251.454	283.101.000
Phí khác	297.683.484	234.860.553
	<u>6.265.800.000</u>	<u>6.210.385.000</u>
<b>Lương và các quyền lợi gộp khác cho nhân viên chủ chốt</b>	<b>6.265.800.000</b>	<b>6.210.385.000</b>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	305.800.000.000	168.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	180.000.000.000	651.010.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.037.319.191	95.476.215.194
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	8.085.087.944	5.137.923.617
Phải trả khác (Thuyết minh 3.16)	-	-
	<u>689.922.407.135</u>	<u>919.667.854.606</u>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	578.924.068.635	790.951.587.051	337.214.965.025	1.285.340.000	5.935.510.651	1.714.311.471.562
Chi phí	(358.501.488.847)	(417.557.463.548)	(186.976.334.742)	(2.548.338.358)	(107.807.567)	(965.691.433.062)
	220.422.579.788	373.394.123.503	150.238.630.283	(1.262.998.358)	5.827.703.284	748.620.038.500
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(63.899.023.117)
Kết quả hoạt động						684.721.015.383

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B05 – CTCK/HN

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	204.520.763.134	200.695.475.631	179.952.959.589	2.752.874.999	4.194.701.055	592.116.774.408
Chi phí	(157.482.111.767)	(98.565.022.381)	(68.253.182.051)	(2.848.680.298)	(610.530.484)	(327.759.526.981)
	<u>47.038.651.367</u>	<u>102.130.453.250</u>	<u>111.699.777.538</u>	<u>(95.805.299)</u>	<u>3.584.170.571</u>	<u>264.357.247.427</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						<u>(57.991.782.861)</u>
Kết quả hoạt động						<u>206.365.464.566</u>

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.307.579.547	226.085.082.895
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	255.000.000.000	2.751.010.685
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))</b>	<b>1.677.759.480.691</b>	<b>1.039.760.273.973</b>
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))</b>		
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	4.494.324.570.919	2.549.903.955.469
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	255.054.372.308	100.352.467.338
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</b>		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	46.302.537.918	37.002.581.992
Phải thu thanh lý tài sản tài chính	34.200.561.000	6.623.601.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.120.733.981	4.706.594.658
<b>Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.8(a))</b>		
Tài sản ngắn hạn khác	6.984.029.465	6.955.728.095
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>6.903.053.865.829</b>	<b>3.974.141.296.105</b>



**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tất cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**(iii) Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ**

Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay kỳ quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch kỳ quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch kỳ quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.



**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iii) Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (tiếp theo)*

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch kỳ quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ kỳ quỹ duy trì. Khi tỷ lệ kỳ quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng kỳ quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ kỳ quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.458.674.006.480 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.546.926.915.230 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay kỳ quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản cho vay kỳ quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	116.201.087.728	116.201.517.913
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	4.378.123.483.191	2.433.702.437.556
Dự phòng đã lập	(116.201.087.728)	(116.201.161.613)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>4.378.123.483.191</b>	<b>2.433.702.793.856</b>

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu (tiếp theo)*

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>				
Trong hạn	-	-	88.281.460.651	88.281.460.651
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.314.917.980	-	-	1.314.917.980
	<u>1.314.917.980</u>	<u>-</u>	<u>88.281.460.651</u>	<u>89.596.378.631</u>
Dự phòng đã lập	(1.303.872.780)	-	-	(1.303.872.780)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>11.045.200</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>88.281.460.651</u></b>	<b><u>88.292.505.851</u></b>
<b>Tại ngày 31.12.2020</b>				
Trong hạn	-	-	48.118.056.326	48.118.056.326
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.299.092.980	-	-	1.299.092.980
	<u>1.299.092.980</u>	<u>-</u>	<u>48.118.056.326</u>	<u>49.417.149.306</u>
Dự phòng đã lập	(1.299.092.980)	-	-	(1.299.092.980)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>48.118.056.326</u></b>	<b><u>48.118.056.326</u></b>

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuận đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 28.630.787.958 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: tăng/giảm 7.649.440.094 đồng).

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Tập đoàn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Tập đoàn theo đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:



## 10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	2.741.018.000.000	1.569.650.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	500.000.000.000	443.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	81.461.308.834	11.213.678.815
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	15.046.785.634	4.197.700.348
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	66.860.483.201	10.936.056.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	1.428.895.704	1.102.514.752
<b>Tổng nợ tài chính</b>	<b>3.405.815.473.373</b>	<b>2.040.099.950.532</b>

## (d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Tập đoàn quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 708,32% và của Công ty con là 466% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ là 626,44% và của Công ty con là 259%).

## 11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.735.684.800	754.899.180
Từ 2 đến 5 năm	3.993.854.400	186.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.729.539.200</b>	<b>940.899.180</b>



## 12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Tập đoàn		
Cổ phiếu	256.636.492	5.797.957.439.100
Trái phiếu	89.400.000	9.221.595.790.000
Khác	14.266	1.882.295.980.000
b) Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	14.124.895.453	326.193.889.071.300
Trái phiếu	533.390.000	55.516.993.185.391
Khác	435.212	59.221.229.760.000
	<u>15.004.771.423</u>	<u>457.833.961.225.791</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 2 năm 2022.



Phạm Thị Sanh  
Người lập



Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Căn  
Tổng Giám đốc



Số: 32.3 / CV - ACBS.22

TP.HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

*V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế Năm 2021 so với Năm 2020 trên 10%*

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế Năm 2021 so với Năm 2020 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	Năm 2021 (3)	Năm 2020 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	341	170	371

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Năm 2021, thị trường chứng khoán có sự bứt phá mạnh mẽ. Tại ngày 28/12/2021, VN-INDEX đạt 1.494,39 điểm, HNX-INDEX đạt 458,05 điểm. Giá trị giao dịch vẫn duy trì ở mức cao.

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 1.123 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 591 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán tăng 375 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 157 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 637 tỷ đồng. Biến động tăng này chủ yếu từ các khoản: lỗ các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh tăng 319 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 200 tỷ đồng; chi phí đi vay cho các khoản cho vay tăng 119 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.
- Chi phí quản lý tăng 26 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 89 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận hợp nhất sau thuế Năm 2021 so với Năm 2020 đã tăng 371 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu P.HC và P.KT



*Trịnh Thanh Căn*

# **KẾ HOẠCH 2022**

- 4.1. Triển vọng 2022
- 4.2. Kế hoạch phát triển khối bán lẻ
- 4.3. Các dự án công nghệ trọng tâm



## 4.1 TRIỂN VỌNG 2022

Sang năm 2022, ACBS đang có kế hoạch đưa ra nhiều sản phẩm tài chính mới đa dạng và hấp dẫn để nắm bắt được sự tăng trưởng vượt bậc của các nhà đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là để đáp ứng nhu cầu của các khách hàng cá nhân trong nước. Đồng thời với những cải tiến này, ACBS nhắm đến thu hút các nhà đầu tư mới và từng bước khẳng định vị thế ACBS là một trong những công ty chứng khoán lâu đời nhất tại Việt Nam.

Hạ tầng giao dịch và công nghệ thông tin là một phần không thể thiếu đối với một công ty chứng khoán hàng đầu. Hiểu được điều này, ACBS vẫn đã, đang, và sẽ tiếp tục nâng cấp, cải thiện hạ tầng công nghệ, đưa ra những sản phẩm công nghệ mới phục vụ nhu cầu khách hàng. Website mới của công ty cũng như các kênh giao dịch mới sẽ được triển khai trong năm 2022, thân thiện, dễ sử dụng, và hiệu quả, giúp các nhà đầu tư luôn tiếp cận được với các nguồn thông tin mới một cách sớm nhất, giúp các nhà đầu tư đưa ra được quyết định đầu tư đúng đắn, hiệu quả và kịp lúc. Đội ngũ nhân viên có trình độ cao là nền tảng giúp ACBS giữ vững và nâng cao vị thế. Do đó, ACBS sẽ không ngừng đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên hiện có, cũng như mở rộng đội ngũ nhân viên nhằm nâng cao dịch vụ đến khách hàng.





## 4.2 KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHỐI BÁN LẺ

Với mục tiêu đưa ACBS trở lại bảng xếp hạng Top 10 thị phần sàn HNX và HSX, Khối Bán lẻ tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các hoạt động:



### Phát triển khách hàng mới và kích hoạt khách hàng inactive giao dịch

- Thu hút, phát triển khách hàng mới thông qua các kênh/chương trình tiếp thị số.
- Triển khai các chương trình khách hàng giới thiệu khách hàng, kèm theo các khuyến mãi, ưu đãi hấp dẫn.
- Phối hợp với ngân hàng mẹ để phát triển khách hàng thông qua các chương trình bán chéo sản phẩm.
- Tổ chức các hoạt động đào tạo, hội thảo phân tích giúp khách hàng nâng cao kiến thức đầu tư.
- Xây dựng kênh chăm sóc khách hàng trực tuyến nhằm phục vụ cho nhóm khách hàng giao dịch chủ động.

### Phát triển dư nợ kỳ quỹ

- Điều chỉnh chính sách lãi theo từng phân khúc khách hàng, loại hình vay, chất lượng tài sản để đảm bảo tính cạnh tranh.
- Mở rộng danh mục ACBS cho vay kỳ quỹ, bao gồm việc điều chỉnh tăng room và tỷ lệ vay.
- Đảm bảo nguồn vốn ổn định cho hoạt động giao dịch kỳ quỹ.

### Duy trì và phát triển đội ngũ môi giới truyền thống

- Đẩy mạnh tuyển dụng nhân sự mới đi kèm với chất lượng bằng cách tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ định kỳ, sản phẩm dịch vụ mới, kỹ năng mềm để phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Điều chỉnh chính sách môi giới để tăng năng lực cạnh tranh với các công ty chứng khoán khác, thu hút được nhân sự có chất lượng.





## 4.3 CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHỆ TRỌNG TÂM

Tổng quan về đổi mới số trong ngành chứng khoán  
 Các dự án số 2022

Trong ngành chứng khoán, việc áp dụng số hóa với các công nghệ tiên tiến như AI và điện toán đám mây đang ngày càng tăng, những người quen với việc sử dụng thiết bị di động, tham gia vào thị trường đầu tư cũng ngày càng tăng. Để thích ứng với những thay đổi này, các công ty công nghệ và fintech lớn, tùy theo khả năng phát triển công nghệ, đã ra mắt các nền tảng tài chính toàn diện. Cạnh tranh trong ngành chứng khoán ngày càng khốc liệt hơn, dẫn đến việc thúc đẩy các chiến lược và giải pháp mới để đảm bảo duy trì, gia tăng vị thế là không tránh khỏi.

## CÁC DỰ ÁN SỐ 2022

Để nhanh chóng thích nghi với xu hướng tài chính kỹ thuật số ngày càng tăng, ACBS đã thành lập Ban Dự Án Đổi Mới Số (BDA DMS) vào tháng 5 năm 2021. BDA DMS bước đầu tập trung vào xây dựng các hệ thống vệ tinh mang tính mở như hệ thống định danh điện tử và chữ ký số; đồng thời, từng bước tập trung, nghiên cứu và phát triển dữ liệu.

Định hướng trong năm 2022, BDA DMS sẽ triển khai thực hiện các dự án sau:

DỰ ÁN CÔNG NGHỆ	MỤC TIÊU
Mở rộng hệ sinh thái cộng tác mở	Tích cực hợp tác với các đối tác bên ngoài có triển vọng (fintechs và các công ty khởi nghiệp) để mở rộng hoạt động kinh doanh kỹ thuật số trên nền tảng tích hợp định danh điện tử, chữ ký số và giao dịch.
Nâng cấp hệ thống lõi chứng khoán	Cải thiện hệ thống lõi giao dịch với tính linh hoạt và khả năng mở rộng cao (ví dụ: mở rộng các giao diện lập trình ứng dụng, tăng khả năng chịu tải của giao dịch...) để nâng cao khả năng cạnh tranh về mặt hệ thống
Xây dựng hệ thống tập trung dữ liệu lớn	Xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu cho việc thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu